

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 5 NĂM 2024**

**ĐIỆN BIÊN, 5-2024**

Số: /BC- CTK

Điện Biên, ngày 24 tháng 5 năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2024

#### I. KINH TẾ

##### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng Năm các địa phương trong tỉnh cơ bản đã kết thúc gieo trồng cây lúa vụ đông xuân và tiếp tục gieo trồng các cây hoa màu còn lại đảm bảo tiến độ gieo trồng trong vụ. Chăn nuôi phát triển ổn định. Sản xuất lâm nghiệp tập trung thực hiện công tác quản lý, bảo vệ, chăm sóc rừng. Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản duy trì phát triển tốt.

##### a) Nông nghiệp

###### \* Trồng trọt:

###### - Sản xuất vụ đông xuân:

Lúa đông xuân: Tính đến trung tuần tháng Năm cơ bản đã kết thúc gieo trồng, dự ước toàn tỉnh gieo cấy được 9.820,03 ha, giảm 0,94%<sup>1</sup> so vụ đông xuân năm trước, vượt 0,98% kế hoạch. Trong tháng có 5/10 huyện, thị xã, thành phố cho thu hoạch trên những trà lúa sớm, diện tích thu hoạch 1.962,55 ha, sản lượng thu hoạch ước đạt 12.050,06 tấn.

Cùng với việc gieo cấy và chăm sóc lúa đông xuân, các địa phương đã khẩn trương phát dọn nương rẫy, cày bừa đất bãi để gieo trồng các loại cây hoa màu và lúa nương. Đến ngày 15/5 toàn tỉnh đã gieo trồng được 37.664,28 ha cây hoa màu các loại, giảm 6,15% so với cùng kỳ năm trước; nguyên nhân do thời tiết năm nay ít mưa, nắng nóng, không đủ lượng nước tưới tiêu cho cây trồng, bà con một số địa phương không kịp gieo trồng đúng lịch thời vụ chuyển đổi sang trồng vụ Mùa 2024.

- Cây lâu năm: Các địa phương trong tỉnh đang tập trung chăm sóc những diện tích hiện có<sup>2</sup> để đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Cùng với việc chăm sóc các loại cây trồng bà con nông dân tranh thủ thu hoạch sản phẩm một số cây như chè, chuối, dứa, hồng xiêm...

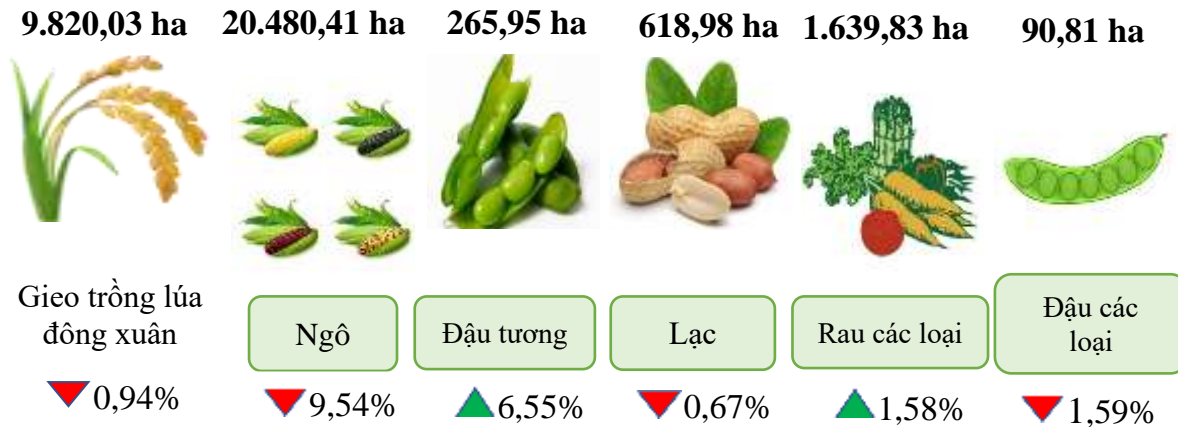
- Tình hình sâu, bệnh hại trên cây trồng: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tháng 3.978,75 ha<sup>3</sup>, tăng 177,65 ha so chính thức cùng kỳ năm trước; diện tích phòng trừ 7.793,90 ha.

<sup>1</sup> Nguyên nhân giảm: (1) tại thành phố Điện Biên Phủ thu hồi 72,97 ha chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp và 14,00 ha bỏ hoang do nằm trong vùng ngập úng nước; (2) huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà chuyển đổi một phần diện tích trồng lúa sang trồng mô hình cây hàng năm khác như khoai tây, bí xanh...;

<sup>2</sup> Dự ước diện tích hiện có toàn tỉnh 20.486,39 ha.

<sup>3</sup> Cụ thể: Cây lúa nước 2.522,85 ha; cây cà phê 628,40 ha; cây ăn quả 794 ha; cây hàng năm khác 33,50ha.

**Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm  
(tính đến trung tuần tháng Năm)**



*\* Chăn nuôi:*

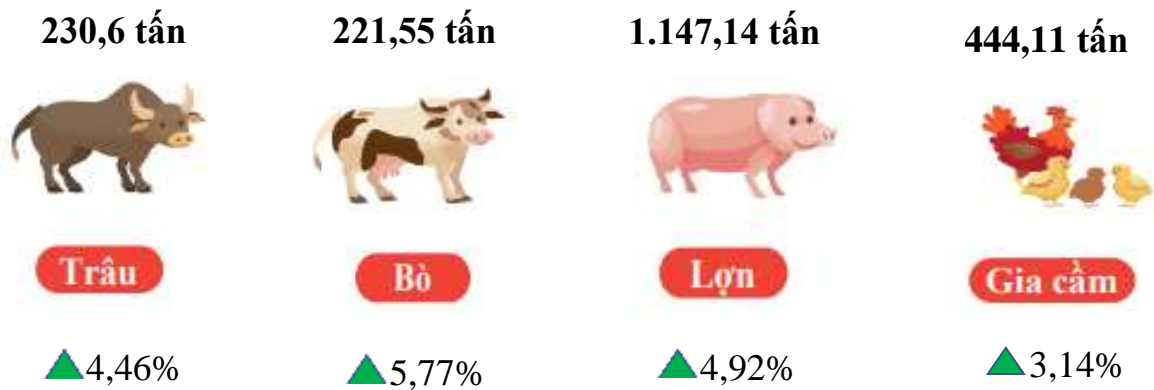
Trong tháng tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển tương đối ổn định và không có biến động lớn.

**Biểu 1: Số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 5 năm 2024**

| Chỉ tiêu                     | Chính thức cùng kỳ năm trước | Ước thực hiện tháng báo cáo | Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ (%) |
|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| <b>1. Gia súc (con)</b>      |                              |                             |                                     |
| Trâu                         | 137.332                      | 139.856                     | 1,84                                |
| Bò                           | 99.182                       | 101.584                     | 2,42                                |
| Lợn                          | 311.911                      | 319.268                     | 2,36                                |
| <b>2. Gia cầm (1000 con)</b> | 4.710,65                     | 4.882,61                    | 3,65                                |
| Trong đó: Gà                 | 3.583,30                     | 3.697,37                    | 3,18                                |

*Dự ước số lượng gia súc xuất chuồng trong tháng và so với cùng kỳ năm trước:* Trâu 825 con, tăng 4,17%; Bò 1.098 con, tăng 5,58%; Lợn 22.651 con, tăng 3,83%. Số con xuất chuồng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng đều tăng do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tăng (lượng khách du lịch tăng cao dịp kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ); người dân đã chọn giống vật nuôi thích hợp, có chất lượng cao, nuôi với quy mô đàn hợp lý nhằm tăng trọng lượng bình quân thịt hơi xuất chuồng trên con. Bên cạnh đó, tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có trong sản xuất nông nghiệp phối trộn làm thức ăn để giảm chi phí đầu vào, tăng hiệu quả trong chăn nuôi.

**Hình 2. Ước sản lượng chăn nuôi xuất chuồng tháng 5 năm 2024  
(so với cùng kỳ năm trước)**



Theo báo cáo của Chi cục Thú y tỉnh Điện Biên, từ ngày 15/4/2024 đến ngày 15/5/2024 bệnh Dịch tả lợn Châu Phi xảy ra tại huyện Mường Chà, huyện Điện Biên với tổng số lợn mắc bệnh và chết 55 con; bệnh tụ huyết trùng làm chết 1 con lợn, 2 con trâu và 14 con bò; lở mồm long móng chết 2 con bò; dại chó mèo xảy ra ở huyện Tủa Chùa làm chết 1 con. Công tác tiêm phòng trong tháng thực hiện được 10.369 liều bệnh dại ở chó; kiểm dịch động vật được 561 con lợn. Kiểm soát giết mổ được 4.431 con lợn và 427 con trâu, bò.

#### **b) Lâm nghiệp<sup>4</sup>**

Công tác phát triển Lâm nghiệp, quản lý, bảo vệ và chăm sóc rừng được duy trì thường xuyên. Dự ước khai thác được 1.061 m<sup>3</sup> gỗ, giảm 3,55%; củi khai thác được 68.410 ste, giảm 1,88% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2024 sản lượng gỗ khai thác đạt 4.933 m<sup>3</sup>, giảm 2,34%; sản lượng củi khai thác đạt 330.043 ste, giảm 1,46%;

Trong tháng toàn tỉnh xảy ra 03 vụ cháy rừng<sup>5</sup> gây thiệt hại 3,63 ha rừng sản xuất và rừng phòng hộ tại huyện Mường Chà và huyện Tủa Chùa; xảy ra 86 vụ phá rừng làm nương thiệt hại 34,86 ha rừng. Vận chuyển lâm sản trái pháp luật 3 vụ; tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật 3 vụ. Cơ quan chức năng thu giữ 0,65 m<sup>3</sup> gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách trong tháng 287,829 triệu đồng.

#### **c) Thủy sản**

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh được duy trì phát triển tốt, dự ước toàn tỉnh có 2.743,56 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 0,09% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Diện tích nuôi cá 2.742,06 ha, diện tích nuôi tôm 0,60 ha, diện tích nuôi thủy sản khác 0,90 ha. Các mô hình nuôi cá lồng bè trên địa bàn tỉnh vẫn được quan tâm và đầu tư với 341 lồng, thể tích 45.766 m<sup>3</sup>

<sup>4</sup> Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên.

<sup>5</sup> 02 vụ ghi nhận vào tháng 4.

(cho thu hoạch 269 lồng, 42.426 m<sup>3</sup>), mô hình nuôi cá hồi bằng bể bồn tại xã Tênh Phong huyện Tuần Giáo với 600 m<sup>3</sup>. Phần lớn do thể tích nuôi bể bồn mang lại năng suất thấp, chi phí chăn thả cũng như giá bán cao nên doanh nghiệp đã chuyển đổi sang nuôi lồng bè.

*Sản lượng thủy sản* tháng 5/2024 ước đạt 398,85 tấn, tăng 4,12% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 385,97 tấn, tăng 4,26%; tôm đạt 2,86 tấn, giảm 2,05%; thủy sản khác đạt 10,02 tấn, tăng 0,6%. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 2.008,46 tấn, tăng 4,27% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.946,6 tấn, tăng 4,45%; tôm đạt 18,75 tấn, giảm 4,39%; thủy sản khác đạt 43,11 tấn, tăng 0,77%.

*Sản lượng thủy sản nuôi trồng* trong tháng ước đạt 376,41 tấn, tăng 4,31% so với thực hiện cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 371,22 tấn, tăng 4,36%; tôm đạt 0,97 tấn, tăng 3,19%; thủy sản khác 4,22 tấn, tăng 0,24%. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tính đạt 1.885,06 tấn, tăng 4,49% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 1.861,92 tấn, tăng 4,54%; tôm đạt 5,88 tấn, tăng 2,44%; thủy sản khác đạt 17,26 tấn, tăng 0,23%.

*Sản lượng thủy sản khai thác* trong tháng ước đạt 22,44 tấn, tăng 0,94% so với thực hiện cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 14,75 tấn, tăng 1,72%; tôm đạt 1,89 tấn, giảm 4,55%; thủy sản khác 5,8 tấn, tăng 0,87%. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 123,4 tấn, tăng 1,11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 84,68 tấn, tăng 2,51%; tôm đạt 12,87 tấn, giảm 7,21%; thủy sản khác đạt 25,85 tấn, tăng 1,13%.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Năm ước tính tăng 9,63% so với tháng trước và tăng 9,67% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,46% so với cùng kỳ năm trước.*

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5/2024 ước tính tăng 9,63% so với tháng trước và tăng 9,67% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 5,03% và giảm 13,12%<sup>6</sup>; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,02% và tăng 8,71%; sản xuất và phân phối điện tăng 56,09% và tăng 24,62%<sup>7</sup>, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,66% và tăng 3,53%<sup>8</sup>.

Tính chung năm tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 7,46% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 giảm 3,26%). Trong đó, ngành khai khoáng giảm 8,07%<sup>9</sup> (cùng kỳ năm 2023 giảm 14,8%); ngành chế

<sup>6</sup>. Khai thác than và quặng trong tháng chưa khai thác. Do mỏ than không có vật liệu nổ vì đơn vị cung cấp chưa vận chuyển được và giá bán than thấp, chi phí khai thác cao; ngành khai thác quặng kim loại tạm ngừng do hết vỉa quặng.

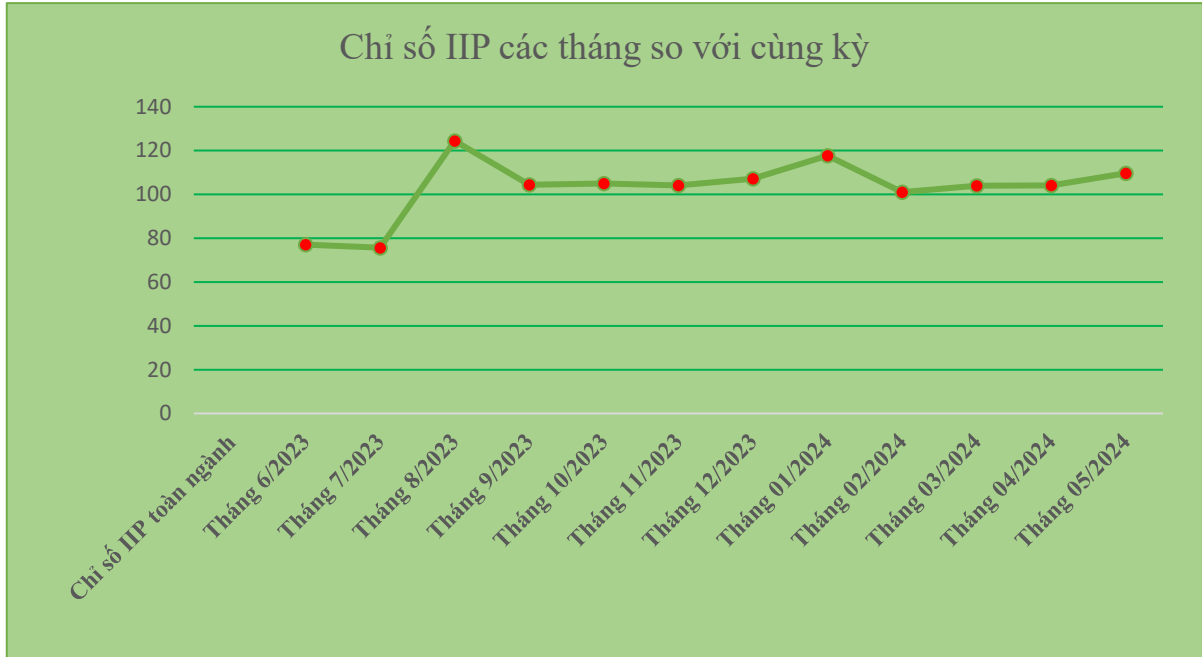
<sup>7</sup>. Những ngày đầu tháng 5 trên địa bàn tỉnh xảy ra mưa lớn nên dự kiến lưu lượng nước từ các sông suối về hồ chứa có thể tăng cao so với tháng trước.

<sup>8</sup>. Lượng người tăng cao vào dịp Lễ kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, nhu cầu sử dụng nước tăng.

<sup>9</sup>. Do ngành khai thác than và quặng không khai thác, ngành khai khoáng khác tăng 2,94%.

biến, chế tạo tăng 12,72% (cùng kỳ năm 2023 tăng 11,33%); ngành sản xuất và phân phối điện giảm 3,13%<sup>10</sup> (cùng kỳ năm 2023 giảm 29,13%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,14% (cùng kỳ năm 2023 tăng 2,15%).

**Hình 3: Chỉ số IIP các tháng so với cùng kỳ (%)**



*Chỉ số sản xuất công nghiệp năm tháng đầu năm 2024 của một số ngành cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất điện tăng 24,62%; sản xuất giường, tủ bàn ghế tăng 22,46%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 16,26%; sản xuất đồ uống tăng 14,93%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 11,67%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 9,28%;... Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành giảm sâu so cùng kỳ năm trước: Khai thác than cứng và than non, khai khoáng quặng kim loại tạm ngừng sản xuất; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 57,89%; sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất giảm 21%;*

*Một số sản phẩm công nghiệp năm tháng đầu năm 2024 tăng cao so cùng kỳ năm trước: Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc trụ cột chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm tăng 8,71%; điện thương phẩm tăng 12,15%; nước uống được tăng 5,99%; đá xây dựng khác tăng 3,47%... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm sâu so với cùng kỳ năm trước: Than đá (than cứng) loại khác không có sản phẩm; sản phẩm in khác (quy khổ 13cm x19cm) giảm 32,09%; giường bằng gỗ các loại giảm 6,49%; bàn bằng gỗ các loại giảm 7,88%; điện sản xuất (thủy điện) giảm 5,45%.*

<sup>10</sup>. Do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino làm lượng mưa thiếu hụt trong tháng 4 và tháng 5 có thủy điện Nậm Mực phải ngừng sản xuất điện do đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về sửa chữa bảo dưỡng định kỳ.

**Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP năm tháng đầu năm các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước (%)**

|  | 2020   | 2021 | 2022  | 2023   | 2024  |
|--|--------|------|-------|--------|-------|
| <b>TỔNG SỐ</b>   | -4,26  | 5,44 | 9,39  | -3,26  | 7,46  |
| Khai khoáng  | -0,22  | 5,66 | 10,81 | -14,8  | -8,07 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 0,25   | 6,38 | 3,58  | 11,33  | 12,72 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | -19,38 | 2,26 | 28,16 | -29,13 | -3,13 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                  | 7,7    | 5,83 | 5,87  | 2,15   | 3,14  |

Nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm tháng đầu năm có mức tăng trưởng chưa cao do tốc độ tăng giảm không đồng đều giữa các ngành, ngành khai khoáng bị giảm sâu do trên địa bàn tỉnh chỉ có duy nhất 01 mỏ than còn hạn cấp phép nhưng quá trình hoạt động gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân khách quan; 01 mỏ than đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục giấy tờ cấp phép lại, tuy nhiên quá trình hoàn thiện hồ sơ và thủ tục hành chính mất rất nhiều thời gian; mỏ quặng hết vỉa quặng và giấy cấp phép gần hết hạn, đặc biệt ngành thủy điện phụ thuộc hoàn toàn vào yếu tố khách quan từ thời tiết nên ảnh hưởng đến kết quả dự báo sản lượng điện và chỉ số sản xuất chung của toàn ngành.

*Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/5/2024 giảm 0,11% so với tháng trước và giảm 1,82% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước ổn định và giảm 0,26%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,18% và giảm 2,88%. Tính chung năm tháng đầu năm 2024 số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp giảm 2,71% (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,03%, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 4,54%).*

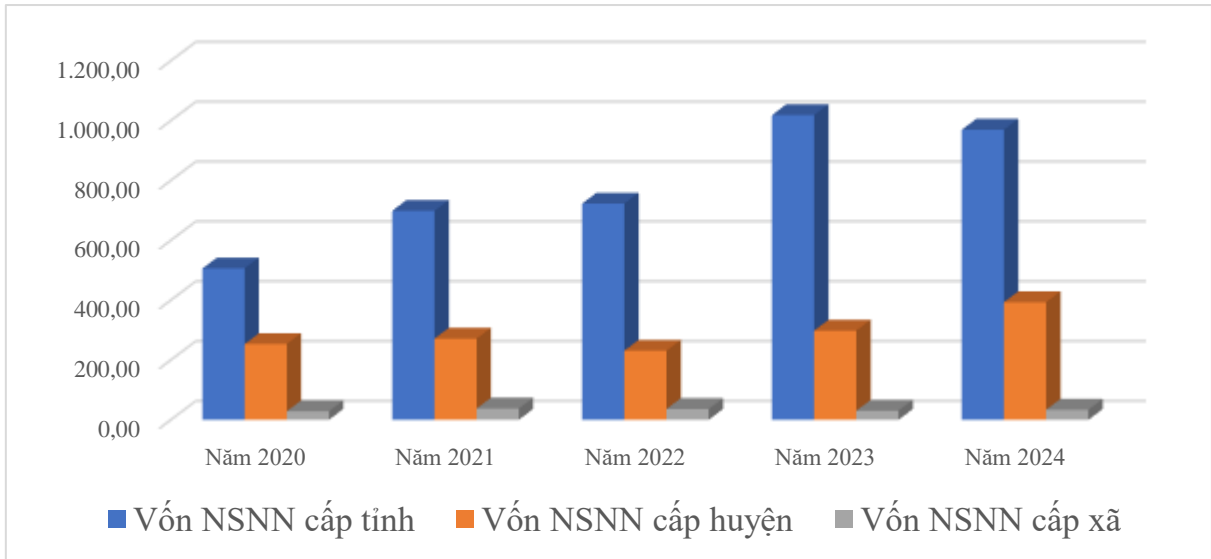
### **3. Đầu tư**

*Hoạt động đầu tư trong tháng Năm và năm tháng đầu năm 2024 tăng trưởng khá, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Tháng 5 năm 2024 vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước tính đạt 1.484,07 tỷ đồng, tăng 5,55% so với tháng trước, tăng 5,27% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 317,41 tỷ đồng, tăng 4,6% so với tháng trước, giảm 2,25% so với cùng kỳ năm trước).*

*Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 năm 2024 ước đạt 317,41 tỷ đồng, tăng 4,6% so với tháng trước, giảm 2,25% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 219,9 tỷ đồng, tăng 3,81%, giảm 9,18%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 89,47 tỷ đồng, tăng 6,15%, tăng 19,53%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 8,04 tỷ đồng, tăng 9,79%, tăng 3,8%.*

Tính chung năm tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.396,48 tỷ đồng, tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước, đạt 33,37% kế hoạch năm, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 969,67 tỷ đồng, giảm 4,8%, đạt 36,14%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 393,23 tỷ đồng, tăng 31,92%, đạt 29,45%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 33,58 tỷ đồng, tăng 9,21%, đạt 20,17%.

**Hình 4. Vốn đầu tư NSNN do địa phương quản lý năm tháng các năm 2020-2024 (Tỷ đồng)**



Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 5 năm 2024 ước đạt 1.484,07 tỷ đồng, tăng 5,55% so với tháng trước, tăng 5,27% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 701,59 tỷ đồng, tăng 5,69%, tăng 1,02% (vốn Trung ương quản lý đạt 343,02 tỷ đồng, tăng 6,52%, tăng 4,11%; vốn địa phương quản lý đạt 358,58 tỷ đồng, tăng 4,9%, giảm 1,77%); vốn ngoài Nhà nước đạt 782,48 tỷ đồng, tăng 5,42%, tăng 9,4%.

Tính chung năm tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn ước đạt 6.637,84 tỷ đồng, tăng 4,79% so với cùng kỳ năm trước, đạt 31,68% kế hoạch năm, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 3.119,03 tỷ đồng, tăng 2,1%, đạt 32,09% (vốn Trung ương quản lý đạt 1.540,01 tỷ đồng, tăng 0,98%; vốn địa phương quản lý đạt 1.579,02 tỷ đồng, tăng 3,22%); vốn ngoài Nhà nước đạt 3.518,81 tỷ đồng, tăng 7,29%, đạt 31,33%.

#### **4. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

*Thu ngân sách Nhà nước năm tháng đầu năm 2024 ước tăng 9,38 % so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 13,36% so với cùng kỳ năm trước, đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh.*

##### **a) Thu ngân sách Nhà nước**

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 5 năm 2024 ước đạt 195,05 tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước năm tháng đầu năm 2024 đạt 641,92 tỷ đồng tăng 9,38% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:



- *Thu nội địa* tháng 5 năm 2024 ước đạt 194,12 tỷ đồng; lũy kế năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 577,08 tỷ đồng, (chiếm 89,9%), tăng 0,95% so với cùng kỳ năm trước;

- *Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu* tháng 5 năm 2024 ước đạt 0,83 tỷ đồng; lũy kế năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 13,82 tỷ đồng (chiếm 2,15%), tăng 35,25% so với cùng kỳ năm trước.

### **b) Chi ngân sách Nhà nước**

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 5 năm 2024 ước đạt 1.574,72 tỷ đồng; lũy kế năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 6.833,81 tỷ đồng, tăng 13,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 2.839,13 tỷ đồng (chiếm 41,55%), tăng 17,21%; chi thường xuyên đạt 3.988,98 tỷ đồng (chiếm 58,37%), tăng 10,73%.

## **5. Thương mại, dịch vụ, giá cả, vận tải**

### **a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

*Tháng Năm là tháng diễn ra nhiều hoạt động, sự kiện, đặc biệt là lễ diễu binh, diễu hành kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ đã thu hút đông đảo du khách đến tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng nên nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ và nhu cầu về các dịch vụ phục vụ cá nhân, gia đình tăng cao với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5 năm 2024 ước tăng 8,62% so với tháng trước và tăng 37,57% so với cùng kỳ năm trước.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5 năm 2024 ước đạt 2.412,25 tỷ đồng, tăng 8,62% so với tháng trước, tăng 37,57% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 10.481,68 tỷ đồng, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm trước.

### **Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

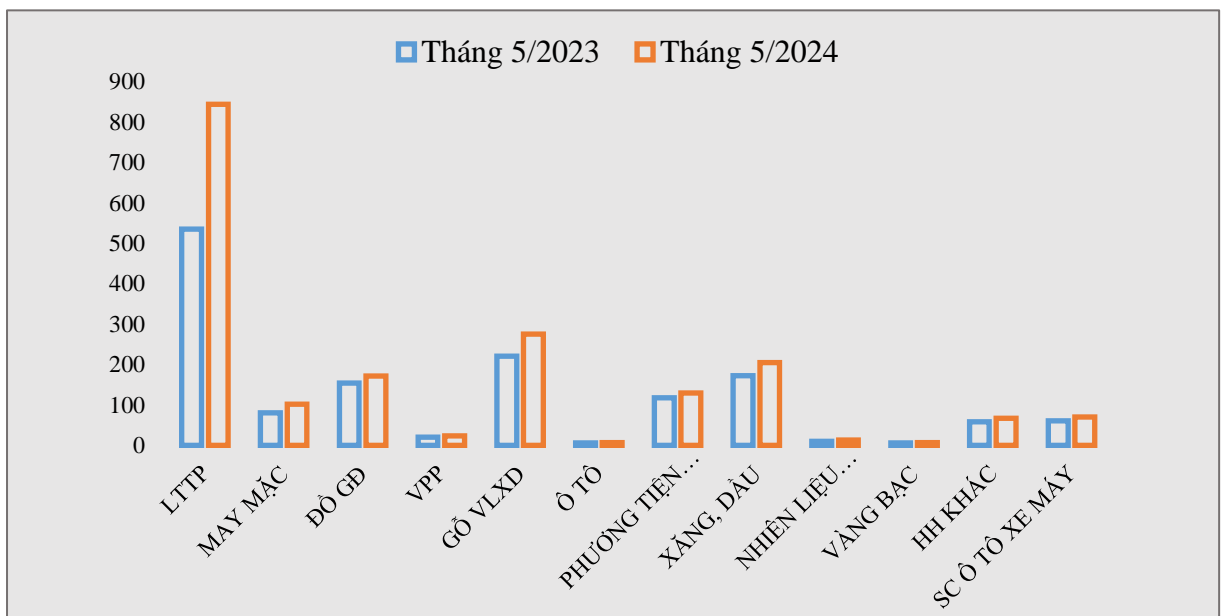
|                          | <i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i> |                           |                                     |                  |
|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------------|------------------|
|                          | Ước thực hiện tháng 5/2024  | Ước tính 5 tháng năm 2024 | Tốc độ tăng/giảm (%) so với cùng kỳ |                  |
|                          |                             |                           | Tháng 5/2024                        | 5 tháng năm 2024 |
| <b>Tổng số</b>           | <b>2.412,25</b>             | <b>10.481,68</b>          | <b>37,57</b>                        | <b>23,20</b>     |
| Bán lẻ hàng hóa          | 1.913,06                    | 8.524,26                  | 32,82                               | 22,62            |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 229,38                      | 633,96                    | 219,73                              | 83,79            |
| Du lịch lữ hành          | 0,39                        | 1,08                      | 234,66                              | 93,62            |
| Dịch vụ khác             | 269,42                      | 1.322,38                  | 11,69                               | 9,26             |

#### **\* Bán lẻ hàng hoá**

Phân theo ngành hoạt động trong tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 5/2024 như sau:

**Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

|   | Ước thực<br>hiện tháng<br>5/2024 | Ước tính 5<br>tháng năm<br>2024 | Tốc độ tăng/giảm (%)<br>so với cùng kỳ |                     |
|---|----------------------------------|---------------------------------|--|---------------------|
|   |                                  |                                 | Tháng<br>5/2024                        | 5 tháng<br>năm 2024 |
| <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>1.913,06</b>                  | <b>8.524,26</b>                 | <b>32,82</b>                           | <b>22,62</b>        |
| Lương thực, thực phẩm   | 843,23                           | 3.412,44                        | 57,81                                  | 32,14               |
| Hàng may mặc  | 101,77                           | 467,96                          | 26,60                                  | 20,54               |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị<br>gia đình   | 171,73                           | 842,99                          | 11,70                                  | 12,29               |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục  | 23,50                            | 115,13                          | 13,76                                  | 14,58               |
| Gỗ và vật liệu xây dựng   | 275,22                           | 1.280,03                        | 24,77                                  | 20,30               |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)  | 6,70                             | 33,01                           | 16,22                                  | 18,91               |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả<br>phụ tùng)                                    | 129,43                           | 638,56                          | 9,96                                   | 13,84               |
| Xăng, dầu các loại  | 204,88                           | 977,92                          | 19,23                                  | 18,16               |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)   | 12,87                            | 61,36                           | 25,96                                  | 25,14               |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm  | 6,59                             | 32,45                           | 14,93                                  | 18,12               |
| Hàng hóa khác   | 67,09                            | 325,82                          | 14,66                                  | 16,19               |
| Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có<br>động cơ, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác | 70,07                            | 336,60                          | 15,01                                  | 14,97               |

**Hình 5: Tổng mức bán lẻ tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước  
(ĐVT: Tỷ đồng)**

Nhìn chung, hoạt động thương mại trong tháng có xu hướng tăng cao, tập trung vào hầu hết các mặt hàng như ngành hàng lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, phương tiện đi lại và xăng dầu, nhiên liệu tăng cao, nhu cầu gỗ và vật liệu xây dựng, vàng bạc đá quý, hàng hóa khác cũng có xu hướng tăng. Bên cạnh đó nguồn cung về hàng hóa luôn được đảm bảo, dồi dào và phong phú, giá cả ổn định đáp ứng tốt nhu cầu đa dạng thị hiếu của người tiêu dùng.

**\* Dịch vụ lưu trú và ăn uống**

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 5 năm 2024 ước đạt 229,38 tỷ đồng, tăng 47,88% so với tháng trước và tăng 219,73% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 26,47 tỷ đồng, tăng 45,14% và tăng 239,56%; dịch vụ ăn uống đạt 202,91 tỷ đồng, tăng 48,25% và tăng 217,31%. Tính chung năm tháng đầu năm 2024 đạt 633,96 tỷ đồng, tăng 83,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ lưu trú đạt 72,33 tỷ đồng, tăng 91,59%; dịch vụ ăn uống đạt 561,62 tỷ đồng, tăng 82,83%.

**\* Dịch vụ khác**

Doanh thu một số ngành dịch vụ khác tháng 5 năm 2024 ước đạt 269,42 tỷ đồng, tăng 1,01% so với tháng trước, tăng 11,69% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2024 đạt 1.322,38 tỷ đồng, tăng 9,26% so với cùng kỳ năm trước.

**b) Giá cả**

**\* Chỉ số giá tiêu dùng (CPI):** Tháng 5 năm 2024 giảm 0,16% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng Năm tăng 1% và tăng 1,85% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm tháng đầu năm 2024, CPI tăng 1,24% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong mức giảm 0,16% của CPI tháng 5 năm 2024 so với tháng trước có 4 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, 4 nhóm có chỉ số giá tăng và 3 nhóm có chỉ số bình ổn.

(1) Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm:

- *Nhóm giao thông* giảm sâu nhất với 2,04%, chủ yếu do: Giá xăng giảm 4,74%; giá dầu diesel giảm 5,07% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng. Với mức điều chỉnh giá hiện tại giá bán lẻ xăng A95 III và dầu Diesel lần lượt là 23.670 đồng/lít và 20.220 đồng/ lít. Đã tác động vào giá vận tải hành khách và hàng hóa, làm chỉ số nhóm giao thông giảm sâu so với tháng trước.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* giảm 0,16%, cụ thể: Quần, áo cho nam (13 tuổi trở lên) giảm 0,13%; quần áo cho nữ (13 tuổi trở lên) giảm 0,67%; quần áo cho bé trai (từ 2 tuổi đến 12 tuổi) giảm 0,69%; quần áo cho bé gái (từ 2 tuổi tới 13 tuổi) giảm 0,54%; quần áo cho trẻ sơ sinh (từ 0 đến 2 tuổi) giảm 0,51%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,04%, trong đó: Lương thực giảm 0,59%<sup>11</sup>; thực phẩm tăng 0,08%<sup>12</sup>; ăn uống ngoài gia đình giảm 0,26%.

<sup>11</sup>. Các mặt hàng có chỉ số giá giảm cụ thể: Gạo tẻ thường giảm 1,03%; gạo tẻ ngon giảm 0,53%; gạo nếp giảm 0,90%; khoai giảm 0,74%; bún, bánh phở, bánh đa giảm 0,74% so với tháng trước. Nguyên nhân, đã tới kỳ thu hoạch lúa vụ đông xuân nên thóc từ vụ trước được

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,01%. Do lượng khách du lịch tới tham quan du lịch tăng đột biến từ giữa tháng 4 và đầu tháng 5 sang giữa tháng và cuối tháng 5 có xu hướng giảm đã tác động làm chỉ số giá nhóm khách sạn, nhà khách giảm cụ thể: Khách sạn giảm 0,71%; nhà khách giảm 0,49%.

(2) Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng:

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 1,13%, do thời tiết nắng nóng, oi bức nên nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát tăng, cụ thể: Nước khoáng tăng 1,25%; nước giải khát có ga tăng 1,44%; nước ép quả tăng 1,32%; nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 1,03%; bia chai tăng 3,87%; bia lon tăng 4,42%; thuốc lá tăng 0,84%; thuốc lào tăng 0,98%.

- *Nhóm thiết bị đồ dùng gia đình* tăng 0,46%, cụ thể: Xà phòng giặt tăng 1,87%; nước rửa bát và nước cọ sàn tăng 0,52%; xà phòng tắm và nước tắm tăng 1,83%; kem đánh răng tăng 0,82%; giấy ăn tăng 2,0%; giấy vệ sinh tăng 1,42% so với tháng trước.

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,3% do các nguyên nhân: Giá nước sinh hoạt tăng 0,21% và giá điện sinh hoạt tăng 0,21% chủ yếu do thời tiết nắng nóng kéo dài, dẫn đến nhu cầu sử dụng điện, nước của người dân tăng lên; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 0,31%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở khác tăng 0,10%. Ở chiều ngược lại: Giá gas được điều chỉnh giá bán lẻ theo Quyết định số 310/PLXĐB-QĐ ngày 02/5/2024 của Tổng công ty Xăng dầu giảm 10.428 đồng/bình 12kg đã tác động làm chỉ số giá gas bình quân trong tháng giảm 1,68%; giá dầu hỏa giảm 5,25% do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá trong tháng.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,12%, cụ thể: Bút viết các loại tăng 1,48%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,61%. Do kỳ thi kết thúc năm học 2023-2024 của các cấp hầu hết diễn ra vào đầu tháng 5/2024 nên nhu cầu về một số mặt hàng trong nhóm tăng các cửa hàng tăng giá bán đã tác động làm chỉ số giá nhóm giáo dục.

(3) Ba nhóm có chỉ số giá ổn định so với tháng trước là *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác*.

**\* Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

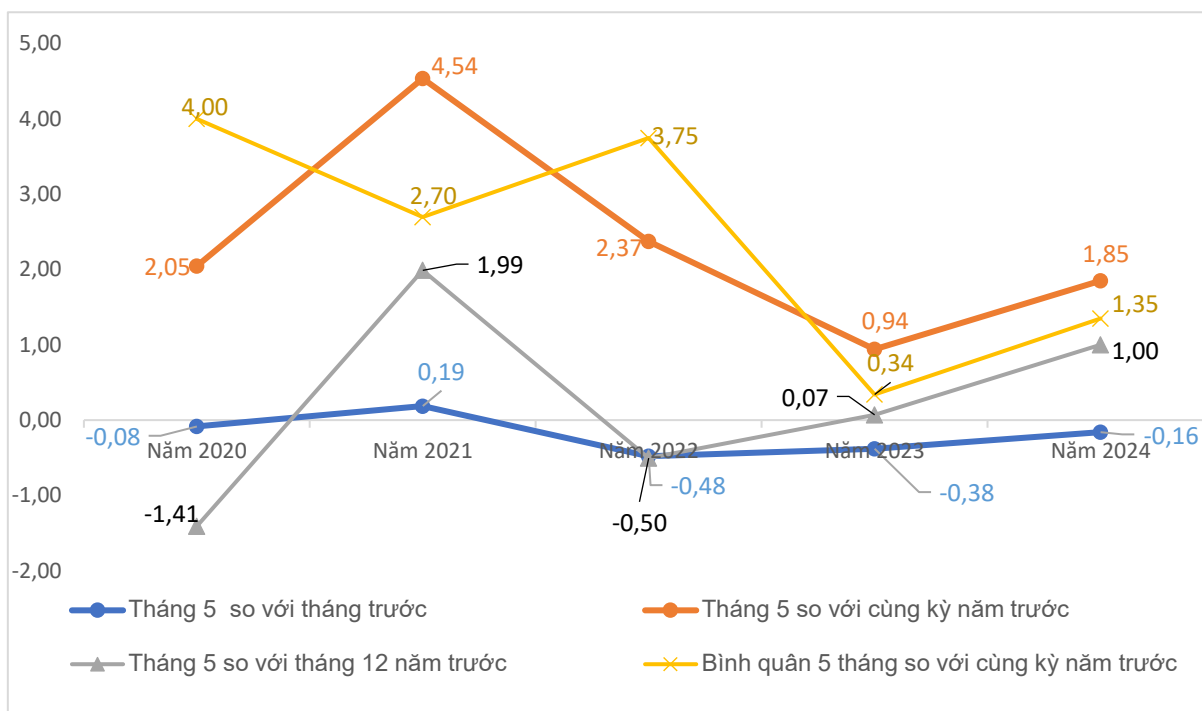
*Chỉ số giá vàng* tháng 5 năm 2024 tăng 6,29% so với tháng trước, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước, tăng 18,65% so với tháng 12 năm trước và tăng 124,54% so với kỳ gốc 2019. Bình quân năm tháng năm 2024 tăng 20,12%.

các cửa hàng xay sát, người dân bán ra ò ạt để trữ lúa cho vụ mới dẫn đến giá gạo giảm so với tháng trước.

<sup>12</sup>. Giá thịt lợn tăng 0,58%; nội tạng động vật tăng 0,24%; thịt quay, giò, chả tăng 0,14%; mỡ động vật tăng 0,57%; cá tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,03%; tôm tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,04%; thủy sản tươi sống khác tăng 0,03%; quả có múi tăng 0,47% so với tháng trước. Nguyên nhân, cuối tháng 4 và đầu tháng 5 trên địa bàn tỉnh đón rất nhiều các đoàn khách lên tham quan cũng như tham gia diễu binh, diễu hành kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ đã tác động làm chỉ số giá một số loại thực phẩm tăng.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5 năm 2024 tăng 1,39% so với tháng trước, tăng 7,86% so với cùng kỳ năm trước, tăng 4,42% so với tháng 12 năm trước và tăng 9,07% so với kỳ gốc 2019. Bình quân năm tháng năm 2024 tăng 5,17%.

**Hình 6. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 5 các năm giai đoạn 2020-2024 (%)**



\* **Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất:** Chỉ số có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn toàn tỉnh Điện Biên.

### c) Hoạt động Vận tải

Trong tháng với nhiều sự kiện quan trọng diễn ra để chào mừng đại lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ; nghi lễ Chiến thắng 30/4 và ngày Quốc tế lao động 01/5, với nhiều chương trình được tổ chức... nhu cầu thăm quan của khách du lịch trên mọi miền tổ quốc về thăm quan đã làm cho dịch vụ vận tải trên địa bàn tỉnh diễn ra rất sôi nổi. Hoạt động vận tải trong tháng Năm ghi nhận mức tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận chuyển hành khách tăng 120,12% và luân chuyển hành khách tăng 115,81%; vận chuyển hàng hóa tăng 18,91% và luân chuyển hàng hóa tăng 18,52%.

Tính chung năm tháng đầu năm 2024, vận chuyển hành khách tăng 51,27% so với cùng kỳ năm trước, luân chuyển hành khách tăng 49,97%; vận chuyển hàng hóa tăng 13,41%, luân chuyển hàng hóa tăng 13,26%.

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi ước thực hiện tháng 5 năm 2024 đạt 173,13 tỷ đồng, tăng 6,85% so với tháng trước và tăng 39,85% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, doanh thu ước đạt 741,30 tỷ đồng, tăng 21,14% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt

185,08 tỷ đồng, tăng 50,94%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 548,93 tỷ đồng, tăng 13,27%; doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 7,29 tỷ đồng, tăng 55,61 %.

*Vận tải hành khách* tháng 5 năm 2024 ước đạt 490,444 nghìn hành khách, tăng 16,49% so với tháng trước, tăng 120,12% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 76.166,69 nghìn HK.Km, tăng 17,2% so với tháng trước, tăng 115,81%.

Tính chung năm tháng đầu năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 1.667,675 nghìn hành khách vận chuyển, tăng 51,27% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 260.724,216 nghìn lượt HK.km, tăng 49,97%.

#### **Biểu 5. Vận tải hành khách năm tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải**

|                    | Số lượt hành khách    |                           | Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%) |              |
|--------------------|-----------------------|---------------------------|--|--------------|
|                    | Vận chuyển (Nghìn HK) | Luân chuyển (Nghìn HK.km) | Vận chuyển                               | Luân chuyển  |
| <b>Tổng số</b>     | <b>1.667,675</b>      | <b>260.724,216</b>        | <b>51,27</b>                             | <b>49,97</b> |
| Đường thủy nội địa | 0,094                 | 3,297                     | -31,45                                   | -31,45       |
| Đường bộ           | 1.667,581             | 260.720,919               | 51,28                                    | 49,97        |

*Vận tải hàng hóa* tháng 5 năm 2024 ước đạt 762,543 nghìn tấn, tăng 2,58% so với tháng trước, tăng 18,91% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 34.749,558 nghìn tấn.Km, tăng 2,83% so với tháng trước, tăng 18,52% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm tháng đầu năm 2024 vận tải hàng hóa đạt 3.584,935 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13,41% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 162.882,711 nghìn tấn.km, tăng 13,26%.

#### **Biểu 6. Vận tải hàng hoá năm tháng đầu năm 2024 phân theo ngành vận tải**

|                    | Khối lượng hàng hóa    |                            | Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%) |              |
|--------------------|------------------------|----------------------------|--|--------------|
|                    | Vận chuyển (Nghìn tấn) | Luân chuyển (Nghìn tấn.km) | Vận chuyển                               | Luân chuyển  |
| <b>Tổng số</b>     | <b>3.584,935</b>       | <b>162.882,711</b>         | <b>13,41</b>                             | <b>13,26</b> |
| Đường thủy nội địa | 0,125                  | 3,764                      | -33,32                                   | -33,32       |
| Đường bộ           | 3.584,810              | 162.878,947                | 13,41                                    | 13,26        |

## **II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Tình hình đời sống dân cư**

Đời sống các tầng lớp dân cư tỉnh Điện Biên trong tháng 5 năm 2024 nhìn chung khá ổn định. Là tháng kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ nên

trên địa bàn tỉnh diễn ra rất nhiều sự kiện và hoạt động chào mừng<sup>13</sup>. Ngoài các lực lượng điều binh điều hành để chuẩn bị cho lễ kỷ niệm, du khách từ mọi miền của tổ quốc đều hướng về Điện Biên để tham quan du lịch, đặc biệt là được xem lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ vào sáng 7/5 và các hoạt động được diễn ra trên các tuyến đường, phố phường của thành phố Điện Biên Phủ... đã tác động tăng cao các hoạt động về du lịch, ăn uống và dịch vụ của người dân trong tỉnh.

Bên cạnh đó, là tháng giáp hạt nên trên địa bàn tỉnh đã tổ chức cứu đói giáp hạt cho 8 trên 10 huyện, thị xã, thành phố với tổng số hộ thiếu đói là 8.873 hộ, chiếm 6,25% tổng số hộ; tổng số người được hỗ trợ là 30.109 người, chiếm 6% dân số trên địa bàn tỉnh. Tổng số gạo được hỗ trợ là 586,64 tấn.

Trong tháng mặc dù diễn ra nhiều sự kiện lớn trên địa bàn tỉnh nhưng tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được giữ vững.

## **2. Y tế**

### **a) Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch**

*Tình hình dịch bệnh:* Trong tháng, tình hình dịch bệnh trên địa bàn toàn tỉnh ổn định, không có ổ dịch nào xảy ra.

*Công tác phòng chống dịch:* Ngành Y tế tiếp tục phối hợp với các ngành, các địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, triển khai đầy đủ và có hiệu quả các hoạt động về phòng, chống dịch trên địa bàn. Tăng cường giám sát các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh truyền nhiễm gây dịch khác, đặc biệt là các bệnh lây qua đường tiêu hóa và các dịch bệnh mùa hè; duy trì hoạt động của đội cơ động chống dịch; chuẩn bị đủ thuốc, hóa chất, vật tư để chủ động đối phó với dịch. Tăng cường công tác truyền thông bằng nhiều hình thức giúp cho người dân hiểu và chủ động phòng chống dịch bệnh.

### **b) Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS**

Tình hình nhiễm HIV/AIDS vẫn diễn biến phức tạp, tính đến 30/4/2024, có 120/129 xã, phường, thị trấn thuộc 10/10 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh có người nhiễm HIV. Tổng số tích lũy toàn tỉnh có 7.802 ca nhiễm HIV (02 ca mắc mới được phát hiện trong tháng); tích lũy số ca AIDS là 5.486 (không có ca nhiễm HIV chuyển giai đoạn AIDS mới trong tháng); tử vong do AIDS lũy tích 4.179 ca (6 ca tử vong mới trong tháng). Tổng số ca nhiễm HIV được quản lý là 3.400 chiếm 93,8% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,52%.

### **c) Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm**

Ngành Y tế chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh. Đảm bảo an toàn vệ sinh

---

<sup>13</sup>. Cầu truyền hình trực tiếp về Chiến thắng Điện Biên Phủ vào tối 5 tháng 5 tại sân Tượng đài Chiến thắng Điện Biên Phủ; tổ chức Giải đua xe đạp Về Điện Biên Phủ - Cúp báo Quân đội Nhân dân; chương trình nghệ thuật đặc biệt Điện Biên Phủ - Mốc vàng lịch sử tối ngày 6/5, Lễ kỷ niệm và điều binh, điều hành sáng 7/5,...

thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh.

*Hoạt động kiểm tra ATTP:* Thành lập 110 đoàn kiểm tra liên ngành và tổ chức triển khai "Tháng hành động vì An toàn thực phẩm" năm 2024, thực hiện kiểm tra đối với 1.204 cơ sở trên địa bàn. Kết quả có 1.201/1.204 cơ sở đạt yêu cầu (chiếm 99,8%).

*Công tác giám sát an toàn thực phẩm:* Thành lập các Tổ, đoàn giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm đối với 306 cơ sở thực phẩm trên địa bàn. Kết quả có 265/306 cơ sở đạt yêu cầu (chiếm 86,6%).

Tiếp tục thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện trên địa bàn toàn tỉnh. Lũy kế cấp giấy chứng nhận hoặc ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh là 1.940/1.982 cơ sở (chiếm 97,9%).

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra các ca, vụ ngộ độc thực phẩm.

### **3. Giáo dục và đào tạo**

Trong tháng, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục duy trì và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã đặt ra cho toàn ngành giáo dục.

*Giáo dục Mầm non - Tiểu học:* Hoàn thành chương trình học kỳ 2 năm học 2023-2024 đối với cấp học Mầm non và cấp học Tiểu học; hoàn thành chương trình giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh; kiểm tra đánh giá chất lượng học sinh cuối năm học 2023-2024 đối với cấp học Mầm non và cấp học Tiểu học. Hướng dẫn tuyển sinh vào lớp 1 năm học 2024-2025. Triển khai tháng hành động vì trẻ em năm 2024.

*Giáo dục phổ thông:* Kiểm tra thực hiện chương trình 9, 12, chuẩn bị hồ sơ thi, xét tốt nghiệp trung học cơ sở tại các huyện, thị xã, thành phố; xét thi đua năm học; phối hợp: Tập huấn, bồi dưỡng sử dụng sách giáo khoa lớp 9, lớp 12; tổ chức cuộc thi Olympic tiếng Anh trên mạng Internet cấp quốc gia dành cho học sinh phổ thông; tham gia thi đấu hội khỏe phù đổng toàn quốc lần thứ X năm 2024 (Giai đoạn I) tổ chức tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; tổ chức các lực lượng Ngành giáo dục tham gia điều binh, điều hành lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ.

*Giáo dục Thường xuyên:* Tăng cường công tác ôn tập, ôn thi Tốt nghiệp THPT năm 2024, nhập liệu thi tốt nghiệp và tuyển sinh cao đẳng, đại học; Hoàn thành chương trình giáo dục, kế hoạch năm học theo quy định. Phối hợp rà soát dữ liệu đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông. Tiếp tục triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2024 theo Kế hoạch của Bộ giáo dục & Đào tạo; tư vấn hỗ trợ công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng; tiếp tục tổ chức khóa đào tạo tiếng Lào cho cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh năm 2024 theo Đề án hợp tác đào tạo giữa tỉnh Điện Biên với các tỉnh Bắc Lào.

### **4. Văn hoá, thể thao và du lịch**

#### **a) Lĩnh vực văn hóa, gia đình**



*Hoạt động Tuyên truyền:* Tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan bằng các hình thức: Xây dựng các cụm pano, pano, băng zôn, khẩu hiệu, trên hệ thống loa phát thanh và xe thông tin lưu động. Tuyên truyền trên cổng TTĐT, tuyên truyền trên fanpage và facebook của các đơn vị,... Các huyện, thị xã, thành phố bám sát định hướng, nội dung tuyên truyền, tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền đa dạng về hình thức.

*Các hoạt động trưng bày, triển lãm:* Triển lãm ảnh chuyên đề "Điện Biên - Diễm hẹn lịch sử, văn hóa" phối hợp tổ chức triển lãm chuyên đề "Sức mạnh hậu cần trong chiến thắng Điện Biên Phủ"; Triển lãm ảnh chủ đề: "Điện Biên Phủ - mốc vàng lịch sử" tại Di tích Sở chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ Mường Phăng; Phối hợp triển lãm tranh ký họa của Hoạ sỹ - NSND Ngô Mạnh Lân.

Cung cấp ảnh, tài liệu cho Bảo tàng thành phố Cần Thơ, Khánh Hoà, Ban Chấp hành Đoàn - Hội khoa Luật UEH để thực hiện triển lãm.

*Hoạt động văn nghệ quần chúng và biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp:*

Trung tâm Văn hóa Điện Ảnh chủ trì, phối hợp tổ chức các chương trình văn nghệ: Chào mừng Lễ khai mạc Triển lãm và chiếu phim kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ; Đại lễ Kỷ niệm 10 năm thành lập Giáo hội phật giáo Việt Nam tỉnh Điện Biên; Chương trình văn nghệ kỷ niệm 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Xây dựng kế hoạch Hội diễn Nghệ thuật quần chúng công nông binh năm 2024; Chương trình tuyên truyền lưu động mới.

Đoàn Nghệ thuật chủ trì biểu diễn Show diễn thực cảnh "Huyền tích U Va"; Luyện tập và biểu diễn chương trình nghệ thuật đặc biệt Chào mừng Kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ; Lễ tổng kết, trao giải thưởng tháng âm nhạc Bài ca Điện Biên; chào mừng Đại Hội thi đua Quyết thắng giai đoạn (2019- 2024). Tổ chức biểu diễn 10 buổi phục vụ nhiệm vụ chính trị tại khu vực trung tâm thành phố và cơ sở, phục vụ trên 24 nghìn lượt người xem.

*Hoạt động Phát hành phim, chiếu bóng và phát hành xuất bản phẩm:* Tổ chức 8 buổi chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị; 6 buổi chiếu phim tại Rạp, 108 buổi chiếu bóng vùng cao, phát hành xuất bản phẩm được 1.047 bản. Lũy kế năm tháng đầu năm 2024 tổ chức được 27 buổi chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị; 50 buổi chiếu phim tại Rạp; thực hiện 519 buổi chiếu bóng lưu động tại vùng cao; phát hành 4.598 bản xuất bản phẩm.

*Hoạt động thư viện:* Trong tháng, bổ sung mới 5.495 bản sách; cấp và đổi 943 thẻ bạn đọc; phục vụ 32.676 lượt độc giả đến thư viện. Tổng số lượt tài nguyên thông tin được phục vụ 71.887 lượt; số lượt độc giả truy cập CSDL thư viện điện tử 6.330 lượt. Dự ước 5 tháng đầu năm 2024 hệ thống thư viện công cộng đã nhập bổ sung 8.108 bản sách; thực hiện cấp thẻ cho 3.713 độc giả; phục vụ trên 158,81 nghìn lượt độc giả; số lượt độc giả truy cập CSDL thư viện điện tử 39,78 nghìn lượt; có trên 344,65 nghìn lượt tài nguyên thông tin được phục vụ.

*Hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa:* Trong tháng, hai bảo tàng và các điểm di tích đón 533.540 lượt khách đến tham quan, trong đó có 1.319 lượt khách nước ngoài. Tính chung năm tháng đầu năm 2024 đón 904.875 lượt khách tham quan, tăng 58,49% so cùng kỳ năm trước (trong đó 3.628 lượt khách nước ngoài, giảm 16,6% so cùng kỳ năm trước).

***b) Lĩnh vực thể dục thể thao***

Tổ chức Tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người: Toàn tỉnh tổ chức được 32 giải thu hút trên 7.230 người tham gia, trong đó cấp khu vực, toàn quốc 01 giải, cấp tỉnh 03 giải; cấp huyện, ngành 13 giải; cấp xã và đơn vị cơ sở 15 giải. Kết quả tổ chức Ngày chạy Olympic: Tổng số người tham gia Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024 trên địa bàn tỉnh trên 41.700 người.

Phối hợp tổ chức các giải: Giải Cầu lông Công nhân viên chức, lao động tỉnh Điện Biên lần thứ XXIII, năm 2024; Hội thao Tập Đoàn cao su Khu vực phía Bắc năm 2024. Chuẩn bị điều kiện tổ chức Giải Bóng đá U15 các dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên - HIUP CUP 2024.

Tham gia Giải Cầu lông Cầu lạc bộ các tỉnh, thành, ngành toàn quốc năm 2024 - Tranh cúp Thành Công tại tỉnh Tuyên Quang 2 huy chương vàng, 1 huy chương đồng.

Phong trào TDTT quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển trên địa bàn tỉnh. Trong tháng duy trì tỷ lệ số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao là 33,32% tổng số dân trong tỉnh; tỷ lệ số gia đình thể thao là 22,32%, có 434 câu lạc bộ thể thao cơ sở trong toàn tỉnh.

### ***c) Lĩnh vực du lịch***

Dự ước tháng 5 năm 2024 đón khoảng 422 nghìn lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt 1.279 lượt; tổng doanh thu từ hoạt động du lịch ước đạt 780,7 tỷ đồng. Tính chung năm tháng đầu năm 2024 lượng khách du lịch đạt 1.267,6 nghìn lượt, tăng 2,22 lần so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Khách quốc tế đạt 5.843 lượt, tăng 1,34 lần. Tổng doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 2.287,3 tỷ đồng, tăng 2.28 lần so cùng kỳ năm trước.

Trong tháng, tư vấn, hỗ trợ, cung cấp thông tin cho hơn 3.720 lượt khách du lịch, 74 lượt doanh nghiệp du lịch tìm hiểu thông tin về du lịch Điện Biên.

## **5. Tai nạn giao thông, cháy nổ, vi phạm môi trường<sup>14</sup>**

### ***a) Tai nạn giao thông***

Từ 15/3/2023 đến 14/4/2024, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 7 vụ tai nạn giao thông làm chết 2 người, bị thương 8 người, ước thiệt hại khoảng 3 triệu đồng. Nguyên nhân do người điều khiển không chú ý quan sát, vượt xe sai quy định và vi phạm quy định về tốc độ.

Lũy kế từ ngày 15/11/2023 đến ngày 14/4/2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 43 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 14 người chết, 44 người bị thương. So cùng kỳ năm trước: Số vụ tai nạn giảm 10,42%, số người chết tăng 27,27%, số người bị thương giảm 16,98%. Nguyên nhân do người điều khiển sử dụng rượu bia điều khiển phương tiện tham gia giao thông; vi phạm tốc độ khi điều khiển phương tiện, người đi bộ sang đường sai quy định, vượt xe không đúng quy định...

### ***b) Cháy nổ***

<sup>14</sup>Theo báo cáo của Công an tỉnh, Chi cục Kiểm lâm Điện Biên.

Từ 15/3/2024 đến 14/4/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ cháy, không có thiệt hại về người, ước thiệt hại khoảng 3 triệu đồng. Nguyên nhân gây ra cháy là do sơ xuất trong sử dụng lửa.

Tính chung 5 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh xảy ra 4 vụ cháy, giảm 60% so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người, ước thiệt hại khoảng 728 triệu đồng, giảm 79,08%. Nguyên nhân gây ra cháy là do sơ xuất trong sử dụng lửa và sự cố thiết bị điện.

### ***c) Vi phạm môi trường***

Trong tháng 5/2024 các cơ quan chức năng đã phát hiện 106 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 96 vụ với tổng số tiền phạt 316,83 triệu đồng, tăng 226,46% so với tháng trước và tăng 81,05% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm nay đã phát hiện 285 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 230 vụ với tổng số tiền phạt là 1.258,2 triệu đồng, tăng 49,28% so với năm trước. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là phá rừng làm nương, tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật.

### **6. Thiệt hại do thiên tai<sup>15</sup>**

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 20 vụ giông lốc, mưa đá và 1 đợt hạn hán, nắng nóng gây thiệt hại về người và tài sản: Có 5 người bị thương; 898 nhà bị thiệt hại, trong đó có 2 nhà bị thiệt hại nặng; 125,66 ha lúa và 17,98 ha rau màu các loại bị hư hỏng. Ước thiệt hại khoảng 7.058,8 triệu đồng.

Tính chung 5 tháng đầu năm nay thiên tai thiên tai làm 5 người bị thương; 146 con gia súc bị chết; 125,66 ha lúa và 20,48 ha rau màu bị hư hỏng; 928 nhà bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 8.656,3 triệu đồng, giảm 26,7% so với cùng kỳ năm 2023.

*Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên./.*

#### ***Nơi nhận:***

- Vụ TKTH & PBTĐTK;
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Thọ**

<sup>15</sup> Theo báo cáo của Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai.

# INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 5 NĂM 2024

## SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

### TRỒNG TRỌT

(so với cùng kỳ năm trước)

Diện tích gieo trồng lúa đông xuân  
**9.820,03 ha** ▼ **0,94%** so cùng kỳ

Diện tích gieo trồng một số loại cây khác vụ xuân (so với cùng kỳ năm trước)

Diện tích  
**20.480,41 ha**  
▼ **9,54%**

Ngô



Diện tích  
**618,98 ha**  
▼ **0,67%**

Lạc



Diện tích  
**265,95 ha**  
▲ **6,55%**

Đậu tương



Diện tích  
**1.639,83 ha**  
▲ **1,58%**

Rau các  
loại



Diện tích  
**90,81 ha**  
▼ **1,59%**

Đậu các  
loại



## CHĂN NUÔI

Số lượng gia súc, gia cầm

Sản lượng chăn nuôi 5 tháng/ 2024

139.856 con  
▲ 1,84%



Trâu

101.584 con  
▲ 2,42%



Bò

1.267,61 tấn  
▲ 4,53%



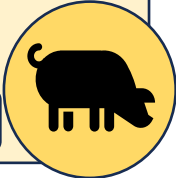
Thịt trâu

1.089,17 tấn  
▲ 5,76%



Thịt bò

319.268 con  
▲ 2,36%



Lợn

4.882,61  
nghìn con  
▲ 2,77%



Gia cầm

5.933,84 tấn  
▲ 5,22%



Thịt lợn

2.186,99 tấn  
▲ 3,99%



Thịt  
gia cầm

## LÂM NGHIỆP

Sản lượng lâm sản 5 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

Sản lượng gỗ khai thác

4.933 m<sup>3</sup>  
↓ 2,34%



Sản lượng củi khai thác

330.043 ste  
↓ 1,46%



## THỦY SẢN

Sản lượng thủy sản 5 tháng năm 2024



▲ 4,49%

1.885,06 tấn



▲ 1,11%

123,4 tấn

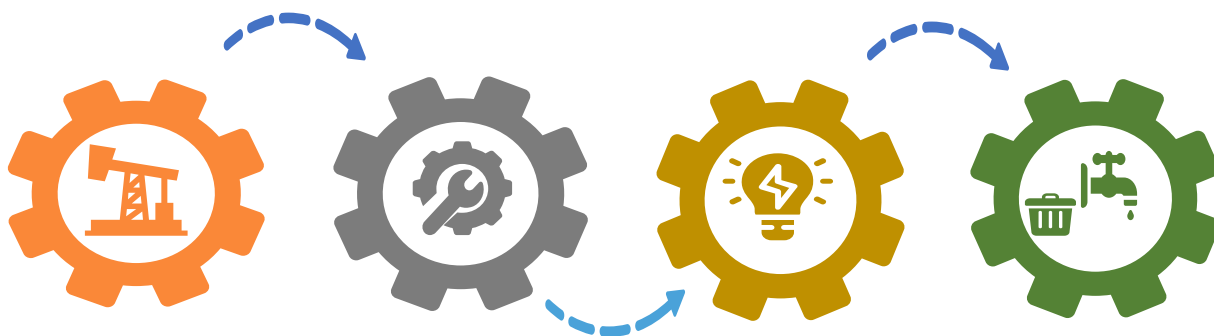
Nuôi trồng

Khai thác

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 5 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ)

Toàn ngành: ▲ 7,46%



▼ 8,07%

Khai  
khoáng

▲ 12,72%

Chế biến,  
chế tạo

▼ 3,13%

Sản xuất và  
phân  
phối điện

▲ 3,14%

Cung cấp  
nước, hoạt  
động quản lý  
và xử lý rác  
thải, nước thải

## VỐN ĐẦU TƯ (so với cùng kỳ)

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành 5 tháng năm 2024

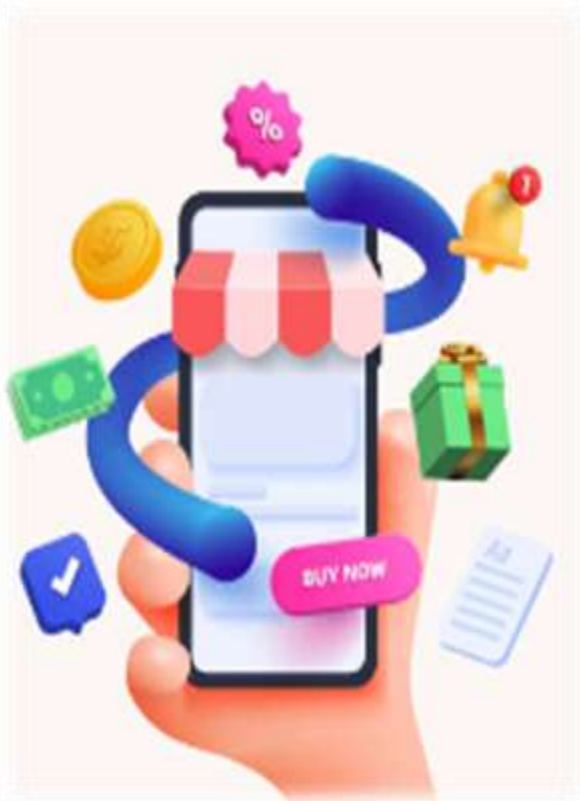
Tổng vốn đầu tư **6.637,84 tỷ đồng**  
↑ **4,79%**

Khu vực Nhà nước **3.119,03 tỷ đồng**  
↑ **2,1%**

Khu vực ngoài Nhà nước **3.518,81 tỷ đồng**  
↑ **7,29%**

## THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng năm 2024



Tổng mức bán lẻ **8.524,26 tỷ đồng**  
▲ **22,62%**



Lưu trú & ăn uống **633,96 tỷ đồng**  
▲ **83,79%**

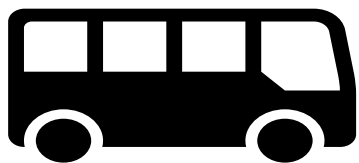


Du lịch lữ hành **1,08 tỷ đồng**  
▲ **93,62%**



Dịch vụ khác **1.322,38 tỷ đồng**  
▲ **9,26%**

## Vận tải hành khách và hàng hóa 5 tháng năm 2024



Vận chuyển  
1.667,675 nghìn  
HK ▲ 51,27%

Luân chuyển  
260,72 triệu lượt  
HK.km ▲ 49,97%



Vận chuyển  
3.584,935 nghìn  
tấn ▲ 13,41%

Luân chuyển  
162,88 triệu  
tấn.km ▲ 13,26%

## THU, CHI NGÂN SÁCH 5 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ)



Thu ngân sách  
641,92 tỷ đồng ▲ 9,38%

Chi ngân sách  
6.833,81  
tỷ đồng ▲ 13,36%



## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

(so với cùng kỳ năm trước)

C P I



**99,84%**

Tháng 5/2024 so với tháng 4/2024



**101,85%**

Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước



**101,35%**

Bình quân 5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



**106,29%**

Tháng 5/2024 so với tháng 4/2024

**130,00%**

Tháng 5/2024 so với tháng 5/2023

**118,56%**

Tháng 5/2024 so với tháng 12/2023

**120,12%**

Bình quân 5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Tháng 5/2024 so với tháng 4/2024

**101,39%**

Tháng 5/2024 so với tháng 5/2023

**107,86%**

Tháng 5/2024 so với tháng 12/2023

**104,42%**

Bình quân 5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

**105,17%**



## CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI

### Tai nạn giao thông (từ 15/11/2023-14/4/2024)



Số vụ tai nạn  
**43 vụ**



Số người bị  
thương  
**44 người**



Số người chết  
**14 người**

### Cháy nổ (từ 15/11/2023-14/4/2024)

Số vụ: **04** vụ



**0** người chết



**0** người bị thương

Thiệt hại: **728** triệu đồng

### Vi phạm môi trường 5 tháng năm 2024



Số vụ vi phạm **285** vụ

Số vụ xử lý **230** vụ

Tổng số tiền phạt **1.258,2** triệu đồng



## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5

|  | <i>Đơn vị tính: Ha</i>         |                         |  |
|--|--------------------------------|-------------------------|--|
|  | Thực hiện cùng<br>kỳ năm trước | Thực hiện<br>kỳ báo cáo | Tháng báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>              |                                |                         |  |
| <b>Lúa</b>   | <b>15.239,48</b>               | <b>11.863,03</b>        | <b>77,84</b>                                 |
| Lúa đông xuân  | 9.913,68                       | 9.820,03                | 99,06  |
| Lúa mùa  |                                |                         |  |
| + Lúa ruộng  |                                |                         |  |
| + Lúa nương  | 5.325,80                       | 2.043,00                | 38,36  |
| <b>2. Diện tích gieo trồng các loại cây khác vụ xuân</b> |                                |                         |  |
| Ngô  | 22.640,88                      | 20.480,41               | 90,46  |
| Sắn  | 12.707,44                      | 13.575,98               | 106,83                                       |
| Lạc  | 623,15                         | 618,98                  | 99,33  |
| Khoai các loại   | 423,69                         | 394,22                  | 93,04  |
| Đậu tương  | 249,60                         | 265,95                  | 106,55                                       |
| Dong riềng   | 763,37                         | 739,79                  | 96,91  |
| Rau các loại   | 1.614,25                       | 1.639,83                | 101,58                                       |
| Đậu các loại   | 92,28                          | 90,81                   | 98,41  |
| <b>3. Chăn nuôi ( tháng 5)</b>                           |                                |                         |  |
| Trâu (Con)   | 137.332                        | 139.856                 | 101,84                                       |
| Bò (Con)   | 99.182                         | 101.584                 | 102,42                                       |
| Lợn (Con)  | 311.911                        | 319.268                 | 102,36                                       |
| Gia cầm (Nghìn con)                                      | 4.710,65                       | 4.882,61                | 103,65                                       |

## 2. Lâm nghiệp - Thủy sản tháng 5 năm 2024

|                                    | Đơn vị<br>tính | Ước tính<br>tháng<br>báo cáo | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo | Kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|------------------------------------|----------------|------------------------------|--|--|---|
| <b>Lâm nghiệp</b>                  |                |                              |  |  |   |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha             |                              |  |  |   |
| Sản lượng gỗ khai thác             | M <sup>3</sup> | 1.061                        | 4.933  | 96,45  | 97,66   |
| Sản lượng củi khai thác            | Ste            | 68.410                       | 330.043  | 98,12  | 98,54   |
| Số vụ cháy rừng                    | Vụ             | 3                            | 3  | 75,00  | 50,00   |
| Diện tích rừng bị cháy             | Ha             | 3,63                         | 3,63   | 165,75   | 156,47  |
| Số vụ phá rừng                     | Vụ             | 86                           | 181  | 119,44   | 119,87  |
| Diện tích rừng bị phá              | Ha             | 34,86                        | 74,10  | 93,71  | 100,90  |
| <b>Thủy sản</b>                    |                |                              |  |  |   |
| Diện tích nuôi trồng               | Ha             | 3,50                         | 2.743,56   | 875,00   | 100,09  |
| Tổng sản lượng                     | Tấn            | 398,85                       | 2008,46  | 104,12   | 104,27  |
| Sản lượng nuôi trồng               | Tấn            | 376,41                       | 1.885,06   | 104,31   | 104,49  |
| Sản lượng khai thác                | Tấn            | 22,44                        | 123,40   | 100,94   | 101,11  |

### 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2024

|   | <i>Đơn vị tính: %</i>   |  |  |  |
|---|---|--|--|--|
|   | Thực hiện<br>tháng 4<br>năm<br>2024<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Ước tính<br>tháng 5<br>năm<br>2024<br>so với<br>tháng<br>trước | Ước tính<br>tháng 5<br>năm<br>2024<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Ước tính<br>5 tháng<br>năm<br>2024<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>   | <b>104,01</b>   | <b>109,63</b>  | <b>109,67</b>  | <b>107,46</b>  |
| <b>Khai khoáng</b>  | <b>100,07</b>   | <b>105,03</b>  | <b>86,88</b>   | <b>91,93</b>   |
| Khai thác than cứng và than non   | 0,00  | 0,00   | 0,00   | 0,00   |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên   |   |  |  |  |
| Khai thác quặng kim loại  | 0,00  | 0,00   | 0,00   | 22,05  |
| Khai khoáng khác  | 110,76  | 105,03   | 101,17   | 102,94   |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng  |   |  |  |  |
| <b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>   | <b>111,08</b>   | <b>101,02</b>  | <b>108,71</b>  | <b>112,72</b>  |
| Sản xuất chế biến thực phẩm   | 117,94  | 101,55   | 116,26   | 115,59   |
| Sản xuất đồ uống  | 116,26  | 101,88   | 114,93   | 116,46   |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá  |   |  |  |  |
| Dệt   | 98,52   | 100,29   | 98,12  | 106,24   |
| Sản xuất trang phục   | 100,10  | 100,18   | 98,30  | 104,28   |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan  |   |  |  |  |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br>(trừ giường, tủ, bàn, ghế);           | 111,39  | 100,38   | 111,67   | 112,77   |
| sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện  |   |  |  |  |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy   |   |  |  |  |
| In, sao chép bản ghi các loại   | 94,98   | 102,86   | 99,35  | 98,06  |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế   | 41,18   | 114,29   | 42,11  | 46,34  |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất  | 73,26   | 108,70   | 79,00  | 89,84  |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu   |   |  |  |  |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic  |   |  |  |  |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác   | 97,98   | 98,98  | 91,86  | 103,49   |
| Sản xuất kim loại   |   |  |  |  |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy<br>móc, thiết bị)                          | 105,44  | 104,19   | 109,28   | 117,48   |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản<br>phẩm quang học                           |   |  |  |  |
| Sản xuất thiết bị điện  |   |  |  |  |
| đầu   |   |  |  |  |
| Sản xuất xe có động cơ  |   |  |  |  |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác   |   |  |  |  |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế   | 122,54  | 100,11   | 122,46   | 129,18   |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác  | 102,75  | 99,89  | 101,69   | 103,53   |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết<br>bị                                     | 103,03  | 100,74   | 104,15   | 101,72   |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br/>hơi nước và điều hoà không khí</b> | <b>79,19</b>  | <b>156,09</b>  | <b>124,62</b>  | <b>96,87</b>   |

|  |               |               |               |               |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b> | <b>107,46</b> | <b>105,56</b> | <b>103,53</b> | <b>103,14</b> |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                    | 114,00        | 104,98        | 106,06        | 104,78        |
| Thoát nước và xử lý nước thải  |               |               |               |               |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu      | 102,98        | 106,00        | 101,70        | 101,95        |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                    |               |               |               |               |

---

**4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu  
tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2024**

|   | Đơn<br>vị tính | Thực hiện   | Ước tính    | Ước tính    | So với                |                 |
|---|----------------|-------------|-------------|-------------|-----------------------|-----------------|
|   |                | tháng 4     | tháng 5     | 5 tháng     | cùng kỳ năm trước (%) |                 |
|   |                | năm<br>2024 | năm<br>2024 | năm<br>2024 | Tháng 5<br>2024       | 5 tháng<br>2024 |
| <b>Tên sản phẩm</b>   |                |             |             |             |                       |                 |
| Than đá (than cứng) loại khác                                 | Tấn            | 0           | 0           | 0           | 0,00                  | 0,00            |
| Đá xây dựng khác  | M3             | 62.767      | 66.116      | 290.178     | 102,94                | 103,47          |
| Báo in (quy khổ 13cmx19cm)                                    | Triệu trang    | 29,60       | 31,00       | 138,60      | 101,31                | 101,76          |
| Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)                          | Triệu trang    | 33,81       | 32,03       | 178,40      | 84,85                 | 67,91           |
| Xi măng Portland đen  | Tấn            | 25.500      | 25.000      | 122.460     | 87,26                 | 101,72          |
| Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ | Tấn            | 51          | 51          | 258         | 103,36                | 108,71          |
| Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép                             | M2             | 6.258       | 6.230       | 31.292      | 99,57                 | 103,51          |
| Giường bằng gỗ các loại                                       | Chiếc          | 55          | 47          | 282         | 92,31                 | 93,51           |
| Bàn bằng gỗ các loại  | Chiếc          | 56          | 59          | 292         | 91,18                 | 92,12           |
| Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu               | Chiếc          | 211         | 211         | 1.079       | 100,64                | 101,77          |
| Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan            | Triệu đồng     | 1.002       | 999         | 5.268       | 101,74                | 102,89          |
| Điện sản xuất   | Triệu KWh      | 13,59       | 23,36       | 99,63       | 126,48                | 94,55           |
| Điện thương phẩm  | Triệu KWh      | 30,50       | 31,00       | 138,75      | 114,81                | 112,15          |
| Nước uống được  | 1000 m3        | 593,50      | 623,00      | 2.743,00    | 107,41                | 105,99          |
| Nước không uống được  | 1000 m3        | 712,60      | 748,20      | 3.386,00    | 102,07                | 101,29          |
| Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế         | Triệu đồng     | 3.322       | 3.522       | 15.832      | 101,70                | 101,95          |

**5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý tháng 5 và 5 tháng năm 2024**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  | Thực hiện        | Ước tính         | Ước tính         | Tháng 5/2024                 | Ước 5 tháng năm 2024 so với (%) |                   |
|--|------------------|------------------|------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|  | tháng 4 năm 2024 | tháng 5 năm 2024 | 5 tháng năm 2024 | so với cùng kỳ năm trước (%) | Kế hoạch năm báo cáo            | Cùng kỳ năm trước |
| <b>TỔNG SỐ</b>                             | <b>303.447</b>   | <b>317.407</b>   | <b>1.396.484</b> | <b>97,75</b>                 | <b>33,37</b>                    | <b>103,64</b>     |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>     | <b>211.839</b>   | <b>219.900</b>   | <b>969.670</b>   | <b>90,82</b>                 | <b>36,14</b>                    | <b>95,20</b>      |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                 | 85.170           | 90.274           | 396.668          | 97,07                        | 36,76                           | 91,41             |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất           | 6.155            | 6.929            | 30.588           | 33,60                        | 6,92                            | 62,25             |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 113.788          | 115.398          | 524.746          | 85,90                        | 37,31                           | 96,83             |
| Vốn nước ngoài (ODA)                       | 7.000            | 8.012            | 23.253           | 98,50                        | 23,25                           | 126,49            |
| Xổ số kiến thiết                           | 2.315            | 2.537            | 10.121           | 94,84                        | 31,63                           | 101,12            |
| Vốn khác                                   | 3.566            | 3.679            | 14.882           | 92,55                        | 22,76                           | 103,73            |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>    | <b>84.287</b>    | <b>89.469</b>    | <b>393.231</b>   | <b>119,53</b>                | <b>29,45</b>                    | <b>131,92</b>     |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                | 11.399           | 14.876           | 54.920           | 113,40                       | 21,85                           | 94,32             |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất           | 1.500            | 2.347            | 5.695            | 173,21                       | 9,84                            | 125,11            |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | 72.888           | 74.593           | 338.311          | 120,83                       | 31,21                           | 141,05            |
| Vốn khác                                   |                  |                  |                  |                              |                                 |                   |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>       | <b>7.321</b>     | <b>8.038</b>     | <b>33.583</b>    | <b>103,80</b>                | <b>20,17</b>                    | <b>109,21</b>     |
| Vốn cân đối ngân sách xã                   |                  |                  |                  |                              |                                 |                   |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất           |                  |                  |                  |                              |                                 |                   |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | 7.321            | 8.038            | 33.583           | 106,20                       | 20,17                           | 112,23            |
| Vốn khác                                   |                  |                  |                  |                              |                                 |                   |



## 6. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tháng 5 và 5 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

|  | Thực hiện        | Ước tính         | Ước tính         | Tháng         | Ước 5 tháng         |              |
|--|------------------|------------------|------------------|---------------|---------------------|--------------|
|  | tháng 4          | tháng 5          | 5 tháng          | 5/2024        | năm 2024 so với (%) |              |
|  | năm              | năm              | năm              | so với cùng   | Cùng kỳ             | Kế hoạch     |
|  | 2024             | 2024             | 2024             | kỳ năm        | năm trước           | năm 2024     |
|  |                  |                  |                  | trước (%)     |                     |              |
| <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>1.406.082</b> | <b>1.484.073</b> | <b>6.637.837</b> | <b>105,27</b> | <b>104,79</b>       | <b>31,68</b> |
| <b>I. Vốn nhà nước trên địa bàn</b>                    | <b>663.831</b>   | <b>701.593</b>   | <b>3.119.030</b> | <b>101,02</b> | <b>102,10</b>       | <b>32,09</b> |
| <b>1. Vốn trung ương quản lý</b>                       | <b>322.018</b>   | <b>343.016</b>   | <b>1.540.014</b> | <b>104,11</b> | <b>100,98</b>       | <b>32,01</b> |
| a. Vốn ngân sách nhà nước                              | 250.924          | 268.427          | 1.205.112        | 108,80        | 104,79              | 33,04        |
| b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển                      |                  |                  | 885              |               |                     |              |
| - Vốn trong nước                                       |                  |                  |                  |               |                     |              |
| - Vốn nước ngoài (ODA)                                 |                  |                  | 885              |               |                     |              |
| c. Vốn vay từ các nguồn khác                           | 33.489           | 34.645           | 160.203          | 175,97        | 184,90              | 59,73        |
| d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước                 | 21.034           | 21.808           | 98.612           | 47,95         | 47,23               | 15,45        |
| e. Vốn khác  | 16.571           | 18.136           | 75.202           | 103,03        | 94,47               | 29,21        |
| <b>2. Vốn địa phương quản lý</b>                       | <b>341.813</b>   | <b>358.577</b>   | <b>1.579.016</b> | <b>98,23</b>  | <b>103,22</b>       | <b>32,16</b> |
| a. Vốn ngân sách nhà nước                              | 303.447          | 317.407          | 1.396.484        | 97,75         | 103,64              | 32,14        |
| b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển                      |                  |                  |                  |               |                     |              |
| - Vốn trong nước                                       |                  |                  |                  |               |                     |              |
| - Vốn nước ngoài (ODA)                                 |                  |                  |                  |               |                     |              |
| c. Vốn vay từ các nguồn khác                           | 5.947            | 6.318            | 28.780           | 82,33         | 83,88               | 26,25        |
| d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước                 | 85               | 89               | 411              | 101,14        | 94,14               | 30,67        |
| e. Vốn khác  | 32.334           | 34.763           | 153.341          | 106,73        | 103,88              | 33,79        |
| <b>II. Vốn ngoài nhà nước</b>                          | <b>742.251</b>   | <b>782.480</b>   | <b>3.518.807</b> | <b>109,40</b> | <b>107,29</b>       | <b>31,33</b> |
| <b>1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước</b> | <b>222.009</b>   | <b>234.361</b>   | <b>1.048.516</b> | <b>132,06</b> | <b>120,28</b>       | <b>32,24</b> |
| - Vốn tự có  | 115.781          | 121.659          | 545.790          | 150,03        | 129,87              | 32,11        |
| - Vốn khác   | 106.228          | 112.702          | 502.726          | 116,95        | 111,35              | 32,39        |
| <b>2. Vốn đầu tư của dân cư</b>                        | <b>520.242</b>   | <b>548.119</b>   | <b>2.470.291</b> | <b>101,92</b> | <b>102,59</b>       | <b>30,96</b> |
| <b>III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>            |                  |                  |                  |               |                     |              |
| <b>1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI</b>               |                  |                  |                  |               |                     |              |
| <b>2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI</b>                 |                  |                  |                  |               |                     |              |

## 7. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5 năm 2024

| Chi tiêu                  | Thực hiện<br>tháng 4<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>tháng 5<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>5 tháng<br>năm<br>2024 | Đơn vị tính: Triệu đồng         |                     |
|---------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
|                           |                                     |                                    |                                    | So với<br>cùng kỳ năm trước (%) |                     |
|                           |                                     |                                    |                                    | Tháng 5<br>năm 2024             | 5 tháng<br>năm 2024 |
| <b>Tổng số</b>            | <b>2.220.902,06</b>                 | <b>2.412.246,54</b>                | <b>10.481.676,10</b>               | <b>137,57</b>                   | <b>123,20</b>       |
| Tổng mức bán lẻ hàng hóa  | 1.798.778,64                        | 1.913.057,10                       | 8.524.261,50                       | 132,82                          | 122,62              |
| Doanh thu dịch vụ lưu trú | 18.235,16                           | 26.467,00                          | 72.333,61                          | 339,56                          | 191,59              |
| Doanh thu dịch vụ ăn uống | 136.874,04                          | 202.911,61                         | 561.624,09                         | 317,31                          | 182,83              |
| Doanh thu du lịch lữ hành | 276,60                              | 390,21                             | 1.081,22                           | 334,66                          | 193,62              |
| Doanh thu dịch vụ khác    | 266.737,62                          | 269.420,62                         | 1.322.375,68                       | 111,69                          | 109,26              |

## 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 5 năm 2024

|   | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i> |                     |                     |                       |               |
|---|--------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|---------------|
|   | Thực hiện                      | Ước tính            | Ước tính            | So với                |               |
|   | tháng 4                        | tháng 5             | 5 tháng             | cùng kỳ năm trước (%) |               |
|   | năm                            | năm                 | năm                 | Tháng 5               | 5 tháng       |
|   | 2024                           | 2024                | 2024                | năm 2024              | năm 2024      |
| <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>1.798.778,64</b>            | <b>1.913.057,10</b> | <b>8.524.261,50</b> | <b>132,82</b>         | <b>122,62</b> |
| Lương thực, thực phẩm   | 750.662,16                     | 843.225,24          | 3.412.437,10        | 157,81                | 132,14        |
| Hàng may mặc  | 97.772,51                      | 101.770,92          | 467.956,88          | 126,60                | 120,54        |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình                                      | 171.032,29                     | 171.726,21          | 842.993,71          | 111,70                | 112,29        |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục  | 23.278,96                      | 23.495,55           | 115.127,62          | 113,76                | 114,58        |
| Gỗ và vật liệu xây dựng   | 265.511,76                     | 275.218,61          | 1.280.032,40        | 124,77                | 120,30        |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)  | 6.689,59                       | 6.697,20            | 33.005,84           | 116,22                | 118,91        |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)                                 | 129.144,69                     | 129.426,07          | 638.562,16          | 109,96                | 113,84        |
| Xăng, dầu các loại  | 200.539,43                     | 204.877,92          | 977.920,51          | 119,23                | 118,16        |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)   | 12.587,78                      | 12.874,09           | 61.357,47           | 125,96                | 125,14        |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm  | 6.571,02                       | 6.594,08            | 32.448,94           | 114,93                | 118,12        |
| Hàng hóa khác   | 66.310,10                      | 67.085,31           | 325.817,82          | 114,66                | 116,19        |
| Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 68.678,35                      | 70.065,90           | 336.601,05          | 115,01                | 114,97        |

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác**  
**Tháng 5 năm 2024**

|                                 | <b>Đơn vị tính: Triệu đồng</b> |                   |                     |                       |               |
|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|---------------|
|                                 | Thực hiện                      | Ước tính          | Ước tính            | So với                |               |
|                                 | tháng 4                        | tháng 5           | 5 tháng             | cùng kỳ năm trước (%) |               |
|                                 | năm                            | năm               | năm                 | Tháng 5               | 5 tháng       |
|                                 | 2024                           | 2024              | 2024                | năm 2024              | năm 2024      |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>155.109,20</b>              | <b>229.378,61</b> | <b>633.957,70</b>   | <b>319,73</b>         | <b>183,79</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 18.235                         | 26.467            | 72.334              | 339,56                | 191,59        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 136.874                        | 202.912           | 561.624             | 317,31                | 182,83        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>276,60</b>                  | <b>390,21</b>     | <b>1.081,22</b>     | <b>334,66</b>         | <b>193,62</b> |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>266.737,62</b>              | <b>269.420,62</b> | <b>1.322.375,68</b> | <b>111,69</b>         | <b>109,26</b> |

## 10. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 5 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

|   | Thực hiện<br>tháng 04<br>năm<br>2024 | Ước<br>tháng 5<br>năm<br>2024 | Cộng dồn<br>đến tháng<br>báo cáo<br>2024 | Lũy kế<br>thực hiện<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) | Cơ cấu (%)                    |                                   |
|---|--------------------------------------|-------------------------------|--|--|-------------------------------|-----------------------------------|
|   |                                      |                               |  |  | Lũy kế 5<br>tháng năm<br>2024 | Lũy kế đến<br>5 tháng năm<br>2023 |
| <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>   | <b>87.433</b>                        | <b>195.051</b>                | <b>641.916</b>                           | <b>109,38</b>                                      | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b>                     |
| <b>I. Thu nội địa</b>   | <b>81.670</b>                        | <b>194.121</b>                | <b>577.075</b>                           | <b>100,95</b>                                      | <b>89,90</b>                  | <b>97,40</b>                      |
| Thu từ doanh nghiệp nhà nước  | 10.846                               | 25.866                        | 74.437                                   | 79,91  | 11,60                         | 15,87                             |
| Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước<br>ngoài  | 69                                   | 570                           | 763                                      | 40,66  | 0,12                          | 0,32                              |
| Thu từ khu vực công, thương<br>nghiệp ngoài quốc doanh  | 31.735                               | 24.878                        | 162.370                                  | 114,24   | 25,29                         | 24,22                             |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 6.300                                | 5.200                         | 34.952                                   | 106,13   | 5,45                          | 5,61                              |
| Thuế bảo vệ môi trường  | 9.869                                | 10.500                        | 49.786                                   | 122,29   | 7,76                          | 6,94                              |
| Thu phí, lệ phí   | 11.206                               | 15.800                        | 64.323                                   | 133,19   | 10,02                         | 8,23                              |
| <i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>  | 6.593                                | 4.986                         | 34.261                                   | 108,51   | 5,34                          | 5,38                              |
| Các khoản thu về nhà, đất   | 4.263                                | 102.000                       | 134.631                                  | 91,08  | 20,97                         | 25,19                             |
| Thu xử số kiến thiết (bao gồm cả<br>xử số điện toán)  | 3.795                                | 2.720                         | 16.645                                   | 118,11   | 2,59                          | 2,40                              |
| Thu tiền cấp quyền khai thác<br>khoáng sản  | 307                                  | 307                           | 2.832                                    | 28,73  | 0,44                          | 1,68                              |
| Thu khác ngân sách  | 3.256                                | 6.256                         | 35.816                                   | 95,35  | 5,58                          | 6,40                              |
| Thu từ quỹ đất công ích và thu<br>hoa lợi công sản khác   | 24                                   | 24                            | 519                                      | 67,19  | 0,08                          | 0,13                              |
| Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi<br>nhuận, lợi nhuận sau thuế,<br>Chênh lệch thu, chi của ngân<br>sách nhà nước |                                      |                               |  |  |                               |                                   |
| <b>II. Thu về dầu thô</b>   |                                      |                               |  |  |                               |                                   |
| <b>III. Thu cân đối hoạt động xuất<br/>nhập khẩu</b>  | <b>2.363</b>                         | <b>830</b>                    | 13.822                                   | <b>135,25</b>                                      | <b>2,15</b>                   | <b>1,74</b>                       |
| <b>IV. Thu viện trợ, các khoản huy<br/>động đóng góp</b>  | <b>3.400</b>                         | <b>100</b>                    | 51.019                                   | <b>1.016,52</b>                                    | <b>7,95</b>                   | <b>0,86</b>                       |

## 11. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 5 năm 2024

|  | Thực hiện<br>tháng 04<br>năm<br>2024 | Ước<br>tháng 5<br>năm<br>2024 | Cộng dồn<br>đến tháng<br>báo cáo<br>2024 | Lũy kế<br>thực hiện<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) | Đơn vị tính: Triệu đồng       |                                   |
|--|--------------------------------------|-------------------------------|--|--|-------------------------------|-----------------------------------|
|  |                                      |                               |  |  | Cơ cấu (%)                    |                                   |
|  |                                      |                               |  |  | Lũy kế 5<br>tháng năm<br>2024 | Lũy kế đến<br>5 tháng<br>năm 2023 |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                     | <b>1.245.610</b>                     | <b>1.574.721</b>              | <b>6.833.811</b>                         | <b>113,36</b>                                      | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b>                     |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>                        | <b>276.606</b>                       | <b>856.385</b>                | <b>2.839.134</b>                         | <b>117,21</b>                                      | <b>41,55</b>                  | <b>40,18</b>                      |
| <b>II. Chi trả nợ lãi</b>                              | <b>0</b>                             | <b>0</b>                      | <b>2.625</b>                             | <b>142,89</b>                                      | <b>0,04</b>                   | <b>0,03</b>                       |
| <b>III. Chi thường xuyên</b>                           | <b>968.944</b>                       | <b>718.336</b>                | <b>3.988.982</b>                         | <b>110,73</b>                                      | <b>58,37</b>                  | <b>59,76</b>                      |
| Chi quốc phòng   | 43.133                               | 29.507                        | 126.460                                  | 134,19   | 1,85                          | 1,56                              |
| Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                  | 92.308                               | 85.991                        | 437.433                                  | 116,94   | 6,40                          | 6,21                              |
| Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo,<br>dạy nghề          | 384.496                              | 293.740                       | 1.593.348                                | 104,36   | 23,32                         | 25,33                             |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế<br>hoạch hóa gia đình | 149.895                              | 40.454                        | 437.804                                  | 130,77   | 6,41                          | 5,55                              |
| Chi khoa học, công nghệ                                | 2.162                                | 3.222                         | 9.465                                    | 105,34   | 0,14                          | 0,15                              |
| Chi văn hóa, thông tin                                 | 9.096                                | 5.482                         | 47.212                                   | 133,48   | 0,69                          | 0,59                              |
| Chi sự nghiệp phát thanh, truyền<br>hình, thông tấn    | 3.691                                | 2.125                         | 15.596                                   | 111,00   | 0,23                          | 0,23                              |
| Chi thể dục, thể thao                                  | 1.073                                | 1.651                         | 7.679                                    | 116,96   | 0,11                          | 0,11                              |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                        | 12.940                               | 2.997                         | 27.630                                   | 94,47  | 0,40                          | 0,49                              |
| Chi sự nghiệp kinh tế                                  | 86.081                               | 108.929                       | 405.105                                  | 105,72   | 5,93                          | 6,36                              |
| Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn<br>thể              | 156.074                              | 115.320                       | 708.797                                  | 112,96   | 10,37                         | 10,41                             |
| Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                           | 27.898                               | 28.868                        | 146.320                                  | 100,88   | 2,14                          | 2,41                              |
| Chi trợ giá mặt hàng chính sách                        |                                      |                               |  |  |                               |                                   |
| Chi khác   | 97                                   | 50                            | 26.134                                   | 115,39   | 0,38                          | 0,38                              |
| <b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>            |                                      |                               |  |  |                               |                                   |
| <b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>                       |                                      |                               |  |  |                               |                                   |
| <b>VI. Các nhiệm vụ chi khác</b>                       | <b>60</b>                            | <b>0</b>                      | <b>3.070</b>                             | <b>183,77</b>                                      | <b>0,04</b>                   | <b>0,03</b>                       |

## 12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5 năm 2024

|                                   | <i>Đơn vị tính: %</i>       |                         |                          |                           | Bình quân<br>5 tháng<br>năm báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước |
|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--|
|                                   | Tháng 5 năm báo cáo so với: |                         |                          |                           |  |
|                                   | Kỳ<br>gốc<br>2019           | Tháng 5<br>năm<br>trước | Tháng 12<br>năm<br>trước | Tháng 4<br>năm<br>báo cáo |  |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>       | <b>111,04</b>               | <b>101,85</b>           | <b>101,00</b>            | <b>99,84</b>              | <b>101,35</b>  |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống        | 111,74                      | 101,39                  | 101,05                   | 99,96                     | 101,14   |
| <i>Trong đó:</i> Lương thực       | 100,64                      | 101,66                  | 100,45                   | 99,41                     | 101,61   |
| Thực phẩm                         | 114,65                      | 101,53                  | 101,24                   | 100,08                    | 101,21   |
| Ăn uống ngoài gia đình            | 106,55                      | 100,72                  | 100,58                   | 99,74                     | 100,62   |
| Đồ uống và thuốc lá               | 106,08                      | 101,93                  | 101,95                   | 101,13                    | 100,73   |
| May mặc, mũ nón và giày dép       | 109,50                      | 101,07                  | 99,80                    | 99,84                     | 101,23   |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng        | 105,12                      | 101,99                  | 100,98                   | 100,30                    | 101,59   |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình      | 106,44                      | 101,36                  | 100,68                   | 100,46                    | 100,92   |
| Thuốc và dịch vụ y tế             | 108,31                      | 102,41                  | 99,99                    | 100,00                    | 102,42   |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế     | 106,25                      | 103,06                  | 100,00                   | 100,00                    | 103,06   |
| Giao thông                        | 110,14                      | 104,03                  | 103,00                   | 97,96                     | 101,60   |
| Bưu chính viễn thông              | 98,93                       | 99,32                   | 99,87                    | 100,00                    | 99,37  |
| Giáo dục                          | 191,50                      | 103,33                  | 100,10                   | 100,12                    | 103,34   |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục | 220,32                      | 103,27                  | 100,00                   | 100,00                    | 103,27   |
| Văn hoá, giải trí và du lịch      | 107,51                      | 100,18                  | 100,27                   | 99,99                     | 100,23   |
| Hàng hóa và dịch vụ khác          | 94,79                       | 102,61                  | 100,06                   | 100,00                    | 102,76   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>            | <b>224,54</b>               | <b>130,00</b>           | <b>118,56</b>            | <b>106,29</b>             | <b>120,12</b>  |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>        | <b>109,07</b>               | <b>107,86</b>           | <b>104,42</b>            | <b>101,39</b>             | <b>105,17</b>  |

### 13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5 năm 2024

|                               | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>      |                                    |                                    |                       |                     |
|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|---------------------|
|                               | Thực hiện<br>tháng 4<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>tháng 5<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>5 tháng<br>năm<br>2024 | So với                |                     |
|                               |                                     |                                    |                                    | cùng kỳ năm trước (%) |                     |
|                               |                                     |                                    |                                    | Tháng 5<br>năm 2024   | 5 tháng<br>năm 2024 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>162.026,16</b>                   | <b>173.128,74</b>                  | <b>741.302,12</b>                  | <b>139,85</b>         | <b>121,14</b>       |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>46.606,80</b>                    | <b>54.448,58</b>                   | <b>185.081,28</b>                  | <b>218,67</b>         | <b>150,94</b>       |
| Đường sắt                     |                                     |                                    |                                    |                       |                     |
| Đường biển                    |                                     |                                    |                                    |                       |                     |
| Đường thủy nội địa            | 6,81                                | 6,84                               | 33,80                              | 80,38                 | 68,55               |
| Đường bộ                      | 46.599,99                           | 54.441,74                          | 185.047,48                         | 218,72                | 150,97              |
| Hàng không                    |                                     |                                    |                                    |                       |                     |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>113.869,14</b>                   | <b>117.091,71</b>                  | <b>548.931,96</b>                  | <b>118,54</b>         | <b>113,27</b>       |
| Đường sắt                     |                                     |                                    |                                    |                       |                     |
| Đường biển                    |                                     |                                    |                                    |                       |                     |
| Đường thủy nội địa            | 6,31                                | 6,33                               | 31,37                              | 78,19                 | 66,68               |
| Đường bộ                      | 113.862,83                          | 117.085,38                         | 548.900,59                         | 118,54                | 113,27              |
| Hàng không                    |                                     |                                    |                                    |                       |                     |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>1.550,23</b>                     | <b>1.588,45</b>                    | <b>7.288,88</b>                    | <b>1.367,94</b>       | <b>155,61</b>       |



## 14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 5 năm 2024

|   | Thực hiện<br>tháng 4<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>tháng 5<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>5 tháng<br>năm<br>2024 | So với<br>cùng kỳ năm trước (%) |                     |
|---|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
|   |                                     |                                    |                                    | Tháng 5<br>năm 2024             | 5 tháng<br>năm 2024 |
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                      |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>           | <b>421,014</b>                      | <b>490,444</b>                     | <b>1.667,675</b>                   | <b>220,12</b>                   | <b>151,27</b>       |
| Đường sắt                                 |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |
| Đường biển                                |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |
| Đường thủy nội địa                        | 0,019                               | 0,019                              | 0,094                              | 80,38                           | 68,55               |
| Đường bộ                                  | 421,00                              | 490,42                             | 1.667,58                           | 220,13                          | 151,28              |
| Hàng không                                |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>64.987,553</b>                   | <b>76.166,690</b>                  | <b>260.724,216</b>                 | <b>215,81</b>                   | <b>149,97</b>       |
| Đường sắt                                 |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |
| Đường biển                                |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |
| Đường thủy nội địa                        | 0,664                               | 0,667                              | 3,297                              | 80,38                           | 68,55               |
| Đường bộ                                  | 64.986,889                          | 76.166,023                         | 260.720,919                        | 215,81                          | 149,97              |
| Hàng không                                |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                        |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>          | <b>743,390</b>                      | <b>762,543</b>                     | <b>3.584,935</b>                   | <b>118,91</b>                   | <b>113,41</b>       |
| Đường sắt                                 |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |
| Đường biển                                |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |
| Đường thủy nội địa                        | 0,025                               | 0,025                              | 0,125                              | 78,19                           | 66,68               |
| Đường bộ                                  | 743,365                             | 762,518                            | 3.584,810                          | 118,92                          | 113,41              |
| Hàng không                                |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>33.793,096</b>                   | <b>34.749,558</b>                  | <b>162.882,711</b>                 | <b>118,52</b>                   | <b>113,26</b>       |
| Đường sắt                                 |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |
| Đường biển                                |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |
| Đường thủy nội địa                        | 0,757                               | 0,760                              | 3,764                              | 78,19                           | 66,68               |
| Đường bộ                                  | 33.792,340                          | 34.748,799                         | 162.878,947                        | 118,52                          | 113,26              |
| Hàng không                                |                                     |                                    |                                    |                                 |                     |

## 15. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo tháng 5 năm 2024

|   | Sơ bộ<br>kỳ<br>báo cáo | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo | Kỳ báo cáo<br>so với<br>kỳ<br>trước (%) | Kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|---|------------------------|--|---|--|---|
| <b>Tai nạn giao thông</b>                               |                        |  |   |  |   |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)                           | 7                      | 43   | 58,33                                   | 70,00  | 89,58   |
| Đường bộ  | 7                      | 43   | 58,33                                   | 70,00  | 89,58   |
| Đường sắt   |                        |  |   |  |   |
| Đường thủy  |                        |  |   |  |   |
| Số người chết (Người)                                   | 2                      | 14   | 33,33                                   | 66,67  | 127,27  |
| Đường bộ  | 2                      | 14   | 33,33                                   | 66,67  | 127,27  |
| Đường sắt   |                        |  |   |  |   |
| Đường thủy  |                        |  |   |  |   |
| Số người bị thương (Người)                              | 8                      | 44   | 72,73                                   | 53,33  | 83,02   |
| Đường bộ  | 8                      | 44   | 72,73                                   | 53,33  | 83,02   |
| Đường sắt   |                        |  |   |  |   |
| Đường thủy  |                        |  |   |  |   |
| <b>Cháy, nổ</b>   |                        |  |   |  |   |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)                                     | 1                      | 4  |   | 25,00  | 40,00   |
| Số người chết (Người)                                   | 0                      | 0  |   |  |   |
| Số người bị thương (Người)                              | 0                      | 0  |   |  |   |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước<br>tính (Triệu đồng) | 3,00                   | 728,00   |   | 0,55   | 20,92   |
| <b>Vi phạm môi trường</b>                               |                        |  |   |  |   |
| Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)                         | 106                    | 285  | 158,21                                  | 112,77   | 124,45  |
| Số vụ đã xử lý (Vụ)                                     | 96                     | 230  | 331,03                                  | 213,33   | 188,52  |
| Số tiền xử phạt (Triệu đồng)                            | 316,83                 | 1.258,20   | 326,46                                  | 181,05   | 149,28  |
| <b>Thiếu đói trong dân</b>                              |                        |  |   |  |   |
| Hộ thiếu đói (Lượt hộ)                                  | 8.873                  | 8.873  |   | 76,33  | 76,33   |
| Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)                        | 30.109                 | 30.109   |   | 54,76  | 54,76   |